

Phần 2. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Chương V. YÊU CẦU VỀ KỸ THUẬT

Mục 1. Yêu cầu về kỹ thuật

1.1. Giới thiệu chung về dự án và gói thầu

- Chủ đầu tư: **Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Dự toán mua sắm: **Cung cấp Vật tư y tế năm 2025-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Tên gói thầu: **Cung cấp Vật tư y tế năm 2025-2027 cho Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Nguồn vốn: **Nguồn thu sự nghiệp của Bệnh viện Đa khoa tỉnh Hà Tĩnh**
- Hình thức lựa chọn nhà thầu: **Đấu thầu rộng rãi, trong nước, qua mạng**
- Phương thức lựa chọn nhà thầu: **Một giai đoạn, một túi hồ sơ.**
- Thời gian bắt đầu tổ chức lựa chọn nhà thầu: **Tháng 03/2026**
- Loại hợp đồng: **Trọn gói**
- Thời gian thực hiện hợp đồng: **24 tháng, kể từ ngày hợp đồng có hiệu lực**
- Có nhiều phần/lô: **Có**
- Tùy chọn mua thêm: **Không quá 30% số lượng của hạng mục tương ứng nêu trong hợp đồng**

1.2. Yêu cầu về kỹ thuật

1.2.1. Tài liệu chứng minh tính hợp lệ của hàng hóa

- a. Bảng Danh mục hàng hóa dự thầu trong E-HSDT theo Mẫu NT – 01 tại **mục 4 Chương V. Yêu cầu nhà thầu kê khai đầy đủ thông tin tại các cột và ghi mục lục của tài liệu tham chiếu (chỉ dẫn đến số trang hoặc đến folder chứa tài liệu). Nhà thầu phải nộp đồng thời file Excel danh mục hàng hóa dự thầu và bản scan có ký đóng dấu hợp lệ.**
- b. Có catalog hoặc tài liệu kỹ thuật của nhà sản xuất ghi rõ:
 - Ký mã hiệu, nhãn mác sản phẩm (theo quy định của nhà sản xuất);
 - Tên nhà sản xuất;
 - Thông số kỹ thuật hàng hóa;
 - Quy cách hàng hóa (nếu có);
- c. Đối với hàng hóa là trang thiết bị y tế, cung cấp các tài liệu sau:
 - Bản phân loại trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định hiện hành.
 - Số lưu hành còn hạn theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành, cụ thể như sau:

- + Đối với trang thiết bị y tế loại A, B: Phải cung cấp số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng của trang thiết bị y tế trên Cổng thông tin điện tử Bộ Y tế (dmecc.moh.gov.vn).
- + Đối với trang thiết bị y tế loại C, D: Phải cung cấp giấy chứng nhận đăng ký lưu hành hoặc giấy phép nhập khẩu còn hạn của Bộ Y tế theo quy định (Đối với trang thiết bị y tế không thuộc danh mục phải cấp phép nhập khẩu theo quy định tại Thông tư 30/2015/TT-BYT thì Nhà thầu phải cung cấp Tờ khai hàng hóa nhập khẩu).
 - Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) Hồ sơ công bố đủ điều kiện mua bán trang thiết bị y tế theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.
 - Số công bố (hoặc Phiếu thông tin) hồ sơ công bố đủ điều kiện sản xuất đối với trang thiết bị y tế sản xuất trong nước, theo quy định tại Nghị định số 98/2021/NĐ-CP, Nghị định số 07/2023/NĐ-CP và các quy định pháp luật hiện hành.
 - Có các chứng chỉ ISO 9001, ISO 13485, FDA,chứng nhận lưu hành của Bộ y tế hoặc tương đương
 - Có giấy phép nhập khẩu của Bộ y tế đối với các loại hàng hóa thuộc điều kiện bắt buộc
- d. Đối với hàng hóa không phải là trang thiết bị y tế:
 - Tài liệu chứng minh đặc tính kỹ thuật của hàng hóa
 - Tờ khai hàng hóa nhập khẩu.
- e. Các yêu cầu khác:
 - Trong trường hợp cần thiết, nhà thầu phải cung cấp đường link để Chủ đầu tư tra cứu, đối chiếu catalog, tài liệu kỹ thuật của hàng hóa;
 - Các tài liệu tại các mục b), c), d) nói trên:
- + Nếu là bản sao phải có chứng thực của cơ quan chức năng, nếu tài liệu được cấp trực tuyến thì phải có dấu xác nhận của nhà thầu và nhà thầu chịu trách nhiệm về tính chính xác của nội dung
- + Nếu sử dụng bằng tiếng nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt Nam và nhà thầu chịu trách nhiệm pháp lý về tính chính xác của nội dung dịch thuật khi phát hành. Trong trường hợp có sự sai khác giữa bản dịch và bản gốc thì Chủ đầu tư sẽ đánh giá dựa vào bản gốc.

1.2.2. Thông số kỹ thuật

Yêu cầu về đặc tính, thông số kỹ thuật quy định trong mục này là tối thiểu, chỉ nhằm mục đích mô tả và không nhằm mục đích hạn chế nhà thầu. Bất kỳ tiêu chuẩn về chế tạo, công nghệ, quy trình sản xuất các vật tư và thiết bị cũng như tham chiếu đến nhãn hiệu hàng hóa, ký mã hiệu (nếu có) trong yêu cầu về tiêu chuẩn kỹ thuật chi tiết thuộc nội dung yêu cầu (tiêu chí đánh giá chi tiết) chỉ nhằm mục đích mô tả các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật. Nhà thầu có thể đưa ra các tiêu chuẩn chất lượng, ký mã hiệu, nhãn hiệu hàng hóa khác có đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn miễn là nhà thầu có thuyết minh giải trình và chứng minh mặt hàng dự thầu có tính năng, đặc tính, thông số kỹ thuật tương đương hoặc cao hơn so với yêu cầu quy định tại mục này;

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|----------|
| 1 | PP2600114600 | Nẹp khóa titanium xương đôn các cỡ | <p>"Nẹp khóa LCP hình chữ S, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Thân nẹp dày 3.2mm, rộng 10mm, gồm 6, 7, 8 lỗ. - Chiều dài từ 94 - 123mm, bước tăng 13/14mm, khoảng cách lỗ 14.5mm. Lỗ K-wire Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm và vít vỏ/vít cứng 3.5mm."</p> | Cái/Túi |
| 2 | PP2600114601 | Bộ Đinh xương đùi (đinh Gamma) các cỡ, gồm 4 chi tiết | <p>"Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI)</p> <ol style="list-style-type: none"> 1. Đinh PFNA (rỗng nòng loại ngắn), dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Độ lớn góc 130° <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính Φ9, 10, 11, 12mm. - Chiều dài từ 170 - 240mm, bước tăng 30/40mm. 2. Vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc đầu gần, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính lưỡi chốt xoắn Φ10.4mm. - Chiều dài từ 75 - 120mm, bước tăng 5mm. 3. Vít khóa chốt ngang đầu xa, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính vít $\Phi 4.9\text{mm}$. - Chiều dài từ 26 - 100mm, bước tăng 2/4/5mm. 4. Nắp đinh giúp cố định cổ đinh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | |
| 3 | PP2600114602 | Nẹp khóa bàn tay chữ Y | <p>"Nẹp khóa LCP chữ Y (2.0). Thân nẹp thiết kế thắt eo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Đầu nẹp có 3 lỗ. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. - Chiều dài từ 27.5 - 54.7mm, bước tăng 6.8mm, khoảng cách lỗ 6.8mm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm."</p> | Cái/Túi |
| 4 | PP2600114603 | Nẹp khóa bàn tay và chân thẳng ngắn | <p>"Nẹp khóa LCP mini thẳng (2.0), thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, gồm 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. - Chiều dài từ 31 - 59mm, bước tăng 7mm, khoảng cách | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---------------------------------|---|----------|
| | | | <p>lỗ 7mm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm."</p> | |
| 5 | PP2600114604 | Nẹp khóa chữ T bàn tay và chân | <p>"Nẹp khóa LCP chữ T (2.0). Thân nẹp thiết kế thắt eo.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Đầu nẹp có 2 lỗ. - Thân nẹp dày 1.3mm, rộng 5mm, gồm 3, 4, 5, 6, 7 lỗ. - Chiều dài từ 25.3 - 52.5mm, bước tăng 6.8mm, khoảng cách lỗ 6.8mm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 2.0mm và vít vỏ/vít cứng 2.0mm."</p> | Cái/Túi |
| 6 | PP2600114605 | Vít khóa 2,0 mm tự taro, các cỡ | <p>"Vít khóa (Φ2.0) tự taro, mũ vít lục giác hình bông sao, đầu có ren toàn bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh lá. - Đường kính: đầu Φ2.9mm, trong Φ1.4mm, ngoài Φ2.0mm. - Chiều cao đầu 1.17mm và chiều dài đầu 2.5mm. - Chiều dài vít từ 6 - 30mm, bước tăng 1/2mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: Φ1.5mm, tua vít: Stardrive T6. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | bộ trợ cụ tương thích." | |
| 7 | PP2600114606 | Nẹp khóa gót chân (Ti) trái | <p>"chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. Thân nẹp là các lỗ có ren, cấu trúc góc cố định, có các nhánh điều chỉnh được để bao phủ mảnh gãy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa size XS. Thân nẹp dày 1.8mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 64mm. - Nẹp khóa size S. Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 69mm. - Nẹp khóa size L. Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 76mm. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/xốp 4.0mm."</p> | Cái/Túi |
| 8 | PP2600114607 | Nẹp khóa gót chân (Ti) phải | <p>"Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. Thân nẹp là các lỗ có ren, cấu trúc góc cố định, có các nhánh điều chỉnh được để bao phủ mảnh gãy.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Nẹp khóa size XS. Thân nẹp dày 1.8mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 64mm. - Nẹp khóa size S. Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 69mm. - Nẹp khóa size L. Thân nẹp dày 2mm, rộng 8mm, gồm 15 lỗ, dài 76mm. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|-------------|
| | | | bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/xốp 4.0mm." | |
| 9 | PP2600114608 | Đinh Kirschner 2 đầu nhọn các loại các cỡ | "Đường kính từ 0.5mm đến 5.0mm Hai đầu nhọn Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương" | 10 Cái/ túi |
| 10 | PP2600114609 | Đinh nội tủy xương chày có chốt ngang các cỡ | "- Đinh đặc, đường kính từ 8,9,10,11 dài từ 255 đến 420mm. Chiều dài mỗi cỡ tăng 15mm - Đồng bộ với vít khóa ngang cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương" | 1 cái/ túi |
| 11 | PP2600114610 | Đinh Stecman đường kính các cỡ | "- Đường kính từ 1.8mm đến 6.0mm - dạng một đầu nhọn - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương" | 10 Cái/ túi |
| 12 | PP2600114611 | Vít khóa ngang đinh nội tủy xương đùi, xương chày Φ 4.5mm các cỡ | "- Đường kính 4.5mm, dài từ 20mm đến 75mm - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương" | 10 Cái/ túi |
| 13 | PP2600114612 | Vít khóa xốp rộng nòng, đường kính 7.3mm dài từ 50 đến 120 mm | "Ren toàn phần - đường kính ren 7.3mm; đường kính mũ vít lục giác 9.7mm" | 2 Cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|------------|
| | | | - chiều dài từ 50mm đến 120mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương" | |
| 14 | PP2600114613 | Mũi của đinh đàn hồi | "- Mũi đinh cho đinh đàn hồi - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 hoặc tương đương" | 1 cái/ túi |
| 15 | PP2600114614 | Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao cho vít 2.4/2.7mm | "Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao, dùng vặn vít 2.4/2.7mm. Cán tay cầm bằng cao su, dễ sử dụng, chống trơn trượt. Thân và mũi vít làm bằng thép không gỉ, hấp được." | 1 cái/ túi |
| 16 | PP2600114615 | Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao cho vít 3.5 mm | "Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao, dùng vặn vít 3.5mm. Cán tay cầm bằng cao su, dễ sử dụng, chống trơn trượt. Thân và mũi vít làm bằng thép không gỉ, hấp được." | 1 cái/ túi |
| 17 | PP2600114616 | Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao cho vít 5.0mm | "Tuốc nơ vít đầu mũi vít hình sao, dùng vặn vít 5.0mm. Cán tay cầm bằng cao su, dễ sử dụng, chống trơn trượt. Thân và mũi vít làm bằng thép không gỉ, hấp được." | 1 cái/ túi |
| 18 | PP2600114617 | Nẹp khóa móc xương đòn | "Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. 1. Nẹp khóa LCP có góc cong 15°, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 11mm, gồm 4, 5, 6, 7 lỗ. - Chiều dài từ 67.5 - 112.5mm, bước tăng 15mm, khoảng cách lỗ 15mm 2. Nẹp khóa LCP có góc cong 18°, đầu nẹp bo tròn, thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 11.1mm, gồm 4, 5, 6, 7 lỗ." | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 67.5 - 112.5mm, bước tăng 15mm, khoảng cách lỗ 15mm Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/xốp 4.0mm." | |
| 19 | PP2600114618 | Nẹp khóa mỏm khuỷu | <p>"Nẹp khóa đa hướng, cạnh bo tròn, thân nẹp có rãnh khoét uốn cong.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Đầu nẹp có 11 lỗ. - Thân nẹp dày 3.3mm, rộng 10.6mm, gồm 2, 4, 6, 8 lỗ. - Chiều dài từ 90 - 168mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13.3mm. Lỗ K-wire Φ1.7, Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 2.7/3.5mm, vít vỏ/vít cứng 2.4/3.5mm và vít khóa đa hướng VA 2.7mm." | Cái/Túi |
| 20 | PP2600114619 | Nẹp khóa xương đùi đầu xa | <p>"Nẹp khóa đầu dưới xương đùi. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Đầu nẹp có 7 lỗ. - Thân nẹp dày 5.8mm, rộng 16mm, gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-----------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 156 - 316mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm. Lỗ K-wire Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xóp 6.5mm." | |
| 21 | PP2600114620 | Nẹp khóa xương chày đầu gần | <p>"Nẹp khóa, đầu thuôn nhọn. Thiết kế phù hợp chiều cong sinh lý của xương.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Đầu nẹp có 5 lỗ. - Thân nẹp dày 4.8mm, rộng 16.5mm, gồm 5, 7, 9, 11, 13 lỗ. - Chiều dài từ 140 - 300mm, bước tăng 40mm, khoảng cách lỗ 20mm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/xóp 6.5mm." | Cái/Túi |
| 22 | PP2600114621 | Nẹp khóa xương chày đầu gần chữ L | <p>"Nẹp khóa LCP đầu trên chày 5.0 chữ L, thuôn nhọn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Đầu nẹp có 3 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.5mm, gồm 4, 6, 8, 10, 12, | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---------------------------------------|--|----------|
| | | | <p>14 lỗ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài từ 82 - 262mm, bước tăng 36mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/xốp 6.5mm."</p> | |
| 23 | PP2600114622 | Nẹp khóa xương chày đầu gần mặt trong | <p>"Nẹp khóa LCP đầu trên chày 5.0 chữ T, cạnh thuôn nhọn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Đầu nẹp có 5 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm, gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14, 16 lỗ. - Chiều dài từ 104.7 - 320.7mm, bước tăng 36/72mm, khoảng cách lỗ 18mm. Lỗ K-wire Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 5.0mm, vít vỏ/vít cứng 4.5mm và/hoặc vít hủy/ vít xốp 6.5mm."</p> | Cái/Túi |
| 24 | PP2600114623 | Nẹp khóa xương chày đầu xa mặt trong | <p>"Nẹp khóa LCP đầu dưới chày, mặt trong, cạnh thuôn nhọn. Thân nẹp có lỗ định vị thuôn dài, và có rãnh ít tiếp xúc</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Đầu nẹp có 8 lỗ. - Thân nẹp dày 3.7mm, rộng 13.6mm, gồm 4, 6, 8, 10, 12, 14 lỗ. - Chiều dài từ 109 - 239mm, bước tăng 26mm, khoảng cách lỗ 13mm. Lỗ K-wire Φ2.1. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm, vít vỏ/vít cứng 3.5mm và/hoặc vít hủy/xốp 4.0mm."</p> | |
| 25 | PP2600114624 | Nẹp khóa lòng máng | <p>"Nẹp khóa LCP lòng máng, cạnh bo tròn, cấu tạo bề mặt thấp.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng. - Thân nẹp dày 1.8mm, rộng 10mm, gồm 4, 5, 6, 7, 8, 10 lỗ. - Chiều dài từ 55 - 127mm, bước tăng 12/24mm, khoảng cách lỗ 12mm. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. <p>*Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5mm, và vít vỏ/vít cứng 3.5mm."</p> | Cái/Túi |
| 26 | PP2600114625 | Bộ đỉnh nội tủy đầu trên xương đùi dài (PFNA) | <p>"Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI)</p> <p>1. Đỉnh PFNA (rỗng nòng loại dài), dùng lưỡi chốt xoắn ốc chống xoay, bề mặt trơn láng, có một đầu thuôn nhỏ, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Độ lớn góc 130°</p> | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính $\Phi 9, 10, 11, 12\text{mm}$. - Chiều dài từ 300 - 420mm, bước tăng 20mm. L/R. 2. Vít nén/lưỡi chốt xoắn ốc đầu gần, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính lưỡi chốt xoắn $\Phi 10.4\text{mm}$. - Chiều dài từ 75 - 120mm, bước tăng 5mm. 3. Vít khóa chốt ngang đầu xa, mũ vít lục giác, tạo góc 90° với đầu xa đỉnh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Xanh. - Đường kính vít $\Phi 4.9\text{mm}$. - Chiều dài từ 26 - 100mm, bước tăng 2/4/5mm. 4. Nắp khóa, giúp cố định cổ đỉnh, sau khi xử lý bề mặt Colored anodizing có màu Vàng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm <p>Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích."</p> | |
| 27 | PP2600114626 | Bộ Đỉnh nội tủy xương đùi | <p>"Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt không nhuộm màu, phun cát ướt có màu Xám</p> <ul style="list-style-type: none"> 1. Đỉnh nội tủy xương đùi rộng nông, bề mặt trơn láng, có một đầu nhọn. - Đường kính $\Phi 9.5, 10, 11\text{mm}$. - Chiều dài từ 320 - 440mm, bước tăng 20mm. L/R. 2. Vít nén đầu gần: Đường kính $\Phi 6.5\text{mm}$, chiều dài từ 65 - 115mm, bước tăng 5mm. 3. Vít khóa đầu xa: Đường kính $\Phi 4.5\text{mm}$, chiều dài từ 35 - 80mm, bước tăng 5mm. 4. Nắp khóa dùng chung đỉnh nội tủy rộng nông, giúp cố | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | định cỡ định, có hình trụ tròn và tron láng. Kích thước 0mm, 5mm, 10mm, 15mm, 20mm Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | |
| 28 | PP2600114627 | Bộ Đinh nội tủy xương chày | "Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), sau khi xử lý bề mặt Black anodizing IV có màu Đen 1. Đinh rộng nông đa hướng, có khung định vị 3 chiều cho xương chày. Bề mặt tron láng, có một đầu thuôn nhọn. Cỗ định dài tạo góc nghiêng cố định so với thân 10°. <ul style="list-style-type: none"> - Đường kính Φ8.2, 9, 10, 11mm. - Chiều dài từ 240 - 360mm, bước tăng 20mm. 2. Vít khóa đầu gần tạo khung định vị 3 chiều: Đường kính Φ4.8mm, chiều dài từ 25 - 90mm, bước tăng 5mm. 3. Vít khóa ngoại biên/đầu xa: Đường kính Φ4.5mm, chiều dài từ 25 - 70mm, bước tăng 5mm. 4. Nắp khóa dùng chung định nội tủy chày, loại tạo khung định vị 3 chiều. Kích thước (/)mm, 0mm, 5mm, 10mm, 15mm Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích" | Cái/Túi |
| 29 | PP2600114628 | Vít khóa 3.5 | "Vít khóa (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác hình bông sao, đầu có ren toàn bộ. <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh lá. - Đường kính: đầu Φ4.95mm, trong Φ2.9mm, ngoài Φ3.5mm. - Chiều cao đầu 2.66mm và chiều dài đầu 5.2mm. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vít từ 10 - 95mm, bước tăng 1/2/5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 2.5\text{mm}$, tua vít: Stardrive T15. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | |
| 30 | PP2600114629 | Vít khóa 5.0 | <p>"Vít khóa ($\Phi 5.0$) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Xanh lá. - Đường kính: đầu $\Phi 6.8\text{mm}$, trong $\Phi 4.4\text{mm}$, ngoài $\Phi 5.0\text{mm}$. - Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. - Chiều dài vít từ 14 - 90mm, bước tăng 2/5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 4.3\text{mm}$, tua vít: Stardrive T25. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | Cái/Túi |
| 31 | PP2600114630 | Vít khóa đa hướng 2.7 | <p>"Vít khóa MR - VA ($\Phi 2.7$) tự taro, mũ vít lục giác, có hình bông sao, đầu có ren toàn bộ.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Đỏ hồng. - Đường kính: đầu $\Phi 3.4\text{mm}$, trong $\Phi 2.1\text{mm}$, ngoài $\Phi 2.7\text{mm}$. - Chiều cao đầu 2mm và chiều dài đầu 3.2mm. - Chiều dài vít từ 10 - 60mm, bước tăng 2mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 2.0\text{mm}$, tua vít: Stardrive T8. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|--|----------|
| | | | - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | |
| 32 | PP2600114631 | Vít xương cứng 2.0 | F14DB-PA00411; F14DB-PA00413; F14DB-PA00415; F14DB-PA00417; F14DB-PA00375; F14DB-PA00377; F14DB-PA00379; F14DB-PA00381; F14DB-PA00383; F14DB-PA00385; F14DB-PA00387; F14DB-PA00389; F14DB-PA00391; F14DB-PA00393; F14DB-PA00395; F14DB-PA00397; F14DB-PA00399; F14DB-PA00401; F14DB-PA00403; F14DB-PA00405; F14DB-PA00407; F14DB-PA00409 | Cái/Túi |
| 33 | PP2600114632 | Vít xương cứng 3.5 | "Vít vỏ (Φ3.5) tự taro, mũ vít lục giác. - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính: đầu Φ6mm, trong Φ2.4mm, ngoài Φ3.5mm. - Chiều cao đầu 2.7mm và chiều dài đầu 2.5mm. - Chiều dài vít từ 10 - 150mm, bước tăng 1/2/5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: Φ2.5mm, tua vít: Stardrive T15. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | Cái/Túi |
| 34 | PP2600114633 | Vít xương cứng 4.5 | "Vít vỏ (Φ4.5) tự taro, mũ vít lục giác. - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính: đầu Φ7.9mm, trong Φ3.1mm, ngoài Φ4.5mm. - Chiều cao đầu 4.8mm và chiều dài đầu 5.2mm. | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|---|----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài vít từ 14 - 90mm, bước tăng 2/4/5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 3.2\text{mm}$, Tua vít: Stardrive T25. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | |
| 35 | PP2600114634 | Vít xóp 4.0 | <p>"Vít xóp ($\Phi 4.0$) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính: đầu $\Phi 6\text{mm}$, trong $\Phi 2\text{mm}$, ngoài $\Phi 4.0\text{mm}$. - Chiều cao đầu 2.8mm và chiều dài đầu 1.8mm. - Chiều dài vít từ 10 - 60mm, bước tăng 2/5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 2.5\text{mm}$, tua vít: Stardrive T15. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích." | Cái/Túi |
| 36 | PP2600114635 | Vít xóp 6.5 | <p>"Vít xóp ($\Phi 6.5$) tự taro, mũ vít lục giác. Thân vít có ren phủ bán phần (16).</p> <ul style="list-style-type: none"> - Chất liệu titanium alloy TC4 (Ti6Al4V/Ti6Al4VELI), bề mặt xử lý Colored anodizing có màu Vàng. - Đường kính: đầu $\Phi 7.9\text{mm}$, trong $\Phi 3.2\text{mm}$, ngoài $\Phi 6.5\text{mm}$. - Chiều cao đầu 4.6mm và chiều dài đầu 3.5mm. - Chiều dài vít từ 30 - 120mm, bước tăng 5mm. - Dụng cụ tương ứng: Mũi khoan: $\Phi 3.2\text{mm}$, tua vít: Stardrive T25. - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có | Cái/Túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---------------------------------|--|------------|
| | | | bộ trợ cụ tương thích." | |
| 37 | PP2600114636 | Nẹp khóa đầu ngoài xương đòn | "Nẹp khóa LCP cong hình chữ S, đầu nẹp cạnh bo tròn. Thân nẹp có rãnh ít tiếp xúc và lỗ thắt eo. - Chất liệu titanium TA3G, sau xử lý bề mặt Colored anodizing nẹp có màu Vàng, L/R. - Đầu nẹp có 6 lỗ. - Thân nẹp dày 3.2mm, rộng 10.3mm, gồm 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ. - Chiều dài từ 69 - 136mm, bước tăng 12mm, khoảng cách lỗ 12mm - Tiêu chuẩn chất lượng CE, ISO hoặc tương đương. Có bộ trợ cụ tương thích. *Loại vít phù hợp theo đánh giá của chuyên gia: vít khóa 3.5/2.7mm và vít vỏ/vít cứng 3.5/2.7mm." | Cái/Túi |
| 38 | PP2600114637 | Đinh đàn hồi đường kính các cỡ | "Đinh nội tủy đàn hồi đường kính 1,5mm; 2,0mm; 2,5mm; 3,0mm; 3,5mm; 4,0mm; 4,5mm; 5,0mm; 5,5mm; 6,0mm dài 440mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 hoặc tương đương (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 39 | PP2600114638 | Nẹp lòng máng các cỡ, vít 3.5mm | "Nẹp dày 1.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12.0mm. - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4,5,6,7,8,9,10,11,12 lỗ; dài 54,66,78,90,102,114,126,138,150mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 40 | PP2600114639 | Nẹp DCP bản nhỏ các cỡ, vít 3.5mm | "Nẹp dày 2.5mm; rộng: 10.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4,5,6,7,8,9,10,12 lỗ - Dài từ 54,66,78,90,102,114,126,150mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 41 | PP2600114640 | Nẹp mắt xích thẳng (tái tạo) các cỡ, vít 3.5mm | "Nẹp dày 2.2mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp: 10.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4,5,6,7,8,9,10,11,12 lỗ; dài từ 48,60,72,84,96,108,120,132,144mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 42 | PP2600114641 | Nẹp chữ T nhỏ các cỡ, cẳng tay vít 3.5mm | "Nẹp dày 1.8mm; rộng: 10.7mm và 24.7mm, khoảng cách lỗ 12mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3,4,5, 6 lỗ; dài 49,61,73,85mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|-------------|
| | | | đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 43 | PP2600114642 | Vít xương cứng $\Phi 3.5\text{mm}$ các cỡ | "- đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.9mm; bước ren 1.25.mm, mũi tô vít 2.5mm; - chiều dài từ 10-60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 44 | PP2600114643 | Nẹp DCP bản hẹp các cỡ, vít 4.5/6.5mm | "- Nẹp dày 4.0mm; rộng: 12.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm và 12.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: từ 2,3,4,5,6,7,8,9,10,11,12, 13,14,15,16 lỗ; - Dài 39,55,71,87,103,119,135,151,167,183,199, 215,231,247,263mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 45 | PP2600114644 | Nẹp DCP bản rộng các cỡ, vít 4.5/6.5mm | "- Nẹp dày 5.0mm; rộng 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16mm, - Số lỗ trên thân nẹp: từ 4,5,6,7,8,9,10,11,12,13,14,15,16,17,18 lỗ - Dài 71,87,103,119,135,151,167,183,199,215,231,247,263,279, 295mm | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|------------------------------------|---|-------------|
| | | | - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 46 | PP2600114645 | Nẹp chữ T các cỡ, vít 4.5/6.5mm | "- Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.3mm; và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3,4,5,6,7, 8 lỗ; dài 63.5/79.5/95.5/111.5/127.5/ 143.5mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 47 | PP2600114646 | Nẹp chữ L, các cỡ | "- Nẹp dày 2.5mm; rộng: 38.7mm và 16.0mm; khoảng cách lỗ nẹp: 16.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3 đến 8 lỗ; dài từ 65.1mm đến 145.1mm - Đồng bộ với vít cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 48 | PP2600114647 | Vít xương cứng Φ 4.5mm các cỡ | "- đường kính ren 4.5mm; đường kính mũ vít 7.9mm; mũ tô vít 3.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 14mm đến 60mm; tăng 5mm từ 60mm đến 70mm; | 10 Cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|-------------|
| | | | - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 49 | PP2600114648 | Vít xương xóp Φ 6.5mm, ren 32mm các cỡ | "- đường kính ren 6.5mm; ren ngắn: 32mm; đường kính mũ vít 7.9mm, mũi tô vít 3.5mm - chiều dài từ 50-105mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 50 | PP2600114649 | Vít xương xóp Φ 4.0mm các cỡ | "- đường kính ren 4.0mm; ren ngắn 1/3, đường kính mũ vít 5.9mm, mũi tô vít 2.5mm - chiều dài mỗi cỡ tăng 2mm từ 20mm đến 30mm; tăng 5mm từ 30mm đến 60mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 51 | PP2600114650 | Vít xương xóp các cỡ Φ 4.5mm | "- đường kính ren 4.5mm; ren ngắn, đường kính mũ vít 7.9mm; mũi tô vít 3.5mm - chiều dài từ 25-70mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 52 | PP2600114651 | Mũi khoan xương các cỡ | "- Đường kính từ 1.2mm đến 6.0mm | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | - chiều dài 130mm; - Có chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 53 | PP2600114652 | Chi thép các cỡ | "- đường kính từ 0.3/0.4/0.5/0.6/0.7/0.8/0.9/1.0/1.2/1.5/1.8/2.0/2.3/2.5mm, chiều dài 10m/cuộn - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | Cuộn/ túi |
| 54 | PP2600114653 | Tuốc nơ vít mũi hình lục giác cho vít 3.5mm | "Chất liệu thép không gỉ, chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 55 | PP2600114654 | Tuốc nơ vít mũi hình lục giác cho vít 4.5/5.0/6.5mm | "Chất liệu thép không gỉ, chất lượng ISO 13485 hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 56 | PP2600114655 | Nẹp khóa xương đòn trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm. | "- Nẹp dày 3.0mm, rộng 10mm; khoảng cách lỗ 14mm và 11mm - Số lỗ trên thân nẹp: 6, 7, 8, 9 lỗ trái/ phải; dài từ 70/84/98/112mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| 57 | PP2600114656 | Nẹp khóa móc xương đòn trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày: 3.0mm; rộng 15.8mm và 9.8mm; khoảng cách lỗ 11.7mm - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, lỗ trái / phải; dài từ 63mm đến 97mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 58 | PP2600114657 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay số 1 các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày 3.0mm; rộng 20.6mm và 12.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ; dài từ 61.1mm đến 121.1mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 59 | PP2600114658 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay số 2 các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày 2.3mm và 3.0mm; rộng 20.2mm và 12.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12.0mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6, 7, 8, 9 lỗ; dài từ 87mm đến 159mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|------------|
| 60 | PP2600114659 | Nẹp khóa chữ Y đầu dưới xương cánh tay trái các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- nẹp dày: 3mm; rộng 12mm và 56.4mm; khoảng cách lỗ 15mm; - Số lỗ trên thân nẹp: từ 3,4,5,6,7, 8 lỗ trái / phải; dài từ 91.4/106.4/121.4/136.4/151.4/166.4mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 61 | PP2600114660 | Nẹp khóa bản nhỏ các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày 3mm; rộng: 10.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 14mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ; dài từ 58/72/86/100/114/128/142/156/170mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 62 | PP2600114661 | Nẹp khóa mắt xích (tái tạo) các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày 3mm; rộng: 10mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12 lỗ; dài từ 48/60/72/84/96/108/120/132/ 144mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 63 | PP2600114662 | Nẹp khóa đầu dưới xương | "- Nẹp dày: 2.0mm; rộng: 25.6mm và 9.1mm; khoảng cách | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | quay cổ tay trái / phải các cỡ, dùng vít khóa 2.7 và 3.5mm | lỗ 8mm - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6, 7 lỗ trái / phải; dài từ 54/62/70/78/ 86mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 hoặc tương đương (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 64 | PP2600114663 | Nẹp khóa chữ T nhỏ các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm. | "- Nẹp dày 1.8mm; rộng 24.7mm và 10.7mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6 lỗ; dài từ 49/61/73/85mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 65 | PP2600114664 | Nẹp khóa xương gót (mắt cá) trái, phải các cỡ dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày: 1.5mm; rộng: 19.1mm và 30.2mm trái / phải; dài 65.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 66 | PP2600114665 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày, mặt trong trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 3.5mm | "- Nẹp dày 2.2mm và 3.0mm; rộng 11.5mm và 22.4mm; khoảng cách lỗ nẹp 12mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 6, 8, 10, 12, 14 lỗ phải/ trái, dài từ 137.9 đến 233.9mm | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|-------------|
| | | | - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 67 | PP2600114666 | Vít khóa tự taro, đường kính 2.7x6mm đến 40mm | "- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 2.7mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 6mm đến 40mm; mỗi cỡ tăng 2mm; - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 68 | PP2600114667 | Vít khóa tự taro đường kính 3.5mm, dài từ 10 đến 60 mm | "- Kiểu vít tự taro - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 69 | PP2600114668 | Vít khóa xóp tự taro đường kính 3.5mm, dài từ 10 đến 60 mm | "- kiểu vít tự taro, ren toàn phần - đường kính ren 3.5mm; đường kính mũ vít lục giác 5.5mm - chiều dài từ 10mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 60mm; mỗi cỡ tăng 5mm | 10 Cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 70 | PP2600114669 | Nẹp khóa bản hẹp (thân xương chày) các cỡ, dùng vít 5.0mm | "- Nẹp dày: 4.0mm; rộng 13.5mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 13, 14 lỗ; dài từ 110.6/128.6/146.6/164.6/182.6/200.6/218.6/236.6/254.6/272.6mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 71 | PP2600114670 | Nẹp khóa bản rộng các cỡ dùng vít khóa 5.0mm | "- Nẹp dày 5.0mm; rộng 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 18mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 6, 7, 8, 9, 10, 11, 12, 14 lỗ; dài từ 87/103/119/135/151/167/183/199/215/ 231mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 72 | PP2600114671 | Nẹp khóa đầu trên xương đùi số 1 phải, trái các cỡ, dùng vít khóa 5.0mm. | "- Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 25.7mm và 16mm; khoảng cách lỗ: 18mm - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 5, 7, 9, 11, 13 lỗ phải; trái dài từ | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | <p>91mm đến 270.8mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | |
| 73 | PP2600114672 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi phải trái các cỡ, dùng vít khóa 5.0mm. | <p>"- Nẹp dày 3.2mm và 5mm; rộng 33.2mm và 16.3mm; khoảng cách lỗ nẹp 20mm;</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13 lỗ phải; trái dài từ 156.4/196.4/236.4/276.4/ 316.4mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 1 cái/ túi |
| 74 | PP2600114673 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày, mặt ngoài trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 5.0mm | <p>"- nẹp dày 2.5mm; rộng 22mm và 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ trên thân nẹp: 5, 7, 9, 11, 13, 15 lỗ trái/ phải; dài từ 108,3/140.3/172.3/204.3/236.3/268,3mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 1 cái/ túi |
| 75 | PP2600114674 | Nẹp khóa chữ T các cỡ, dùng vít khóa 5.0mm | <p>"- Nẹp dày: 2.5mm; rộng 16mm và 38.35mm; khoảng cách lỗ 16mm.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ trên thân nẹp: 4, 5, 6, 7, 8 lỗ; dài từ 81.7mm đến | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-------------|
| | | | 145.7mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 76 | PP2600114675 | Nẹp khóa nén ép chữ L trái, phải các cỡ, dùng vít khóa 5.0mm | "- Nẹp dày 2.5mm; rộng 38.7mm và 16mm; khoảng cách lỗ nẹp 16mm; - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6, 7, 8 lỗ trái, phải; độ dài từ 65.1mm đến 145.1mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 1 cái/ túi |
| 77 | PP2600114676 | Vít khóa tự taro đường kính 5.0mm, dài từ 14 đến 90 mm | "- kiểu vít tự taro; - đường kính ren 5.0mm; đường kính mũ vít lục giác 6.8mm; - chiều dài từ 14mm đến 50mm; mỗi cỡ tăng 2mm; từ 50mm đến 90mm; mỗi cỡ tăng 5mm - Có chứng nhận ISO 13485 và CE hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 78 | PP2600114677 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, các cỡ, titan | "- rộng 11.8mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí đầu trên xương cánh tay và đặc biệt là trường hợp loãng xương | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ: 3,4,5,6,7,8,9,10,11,12,14 dài 100/116/132/148/164/180/196/212/228/244/276mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. - dùng kết hợp với: <ul style="list-style-type: none"> + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | |
| 79 | PP2600114678 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay trái/phải , các cỡ, titan | <ul style="list-style-type: none"> "- rộng 11mm; dày 3.2mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí đầu dưới xương cánh tay và đặc biệt là trường hợp loãng xương - Số lỗ: 3,4,5,6,7,8,9,10,11,13 dài 94/107/120/133/146/159/172/185/198/ 224mm - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. - dùng kết hợp với: <ul style="list-style-type: none"> + vít khóa Ø 2.7 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 1 cái/ túi |
| 80 | PP2600114679 | Nẹp khóa đầu dưới xương quay các cỡ, titan trái/phải | <ul style="list-style-type: none"> "- rộng 9mm; dày 2.5mm; chỉ định dùng cho các trường hợp cố định xương gãy vị trí xương quay và các phần xương nhỏ khác. | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Số lỗ: 3,4,5,6,7,8,9,10 dài 70/82,5/95/107,5/120/132,5/145/159,5mm - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. - dùng kết hợp với: <ul style="list-style-type: none"> + vít khóa Ø 2.4 mm + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm + Vít khóa xóp Ø 3.5 mm <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | |
| 81 | PP2600114680 | Nẹp khóa xương mác các cỡ titan | <ul style="list-style-type: none"> "- rộng 10.5mm; dày 3.0mm; chỉ định dùng cho các trường hợp gãy xương, không liền xương ở vị trí xương mác. - Số lỗ: 4,5 6,7,8,9,10,11,12,14 dài 92/104/116/128/140/152/164/176/188/212 - chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3, ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. - dùng kết hợp với: <ul style="list-style-type: none"> + vít khóa Ø 3.5 mm + vít cứng Ø 3.5 mm <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 1 cái/ túi |
| 82 | PP2600114681 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày trái/phải, các loại, các cỡ | <ul style="list-style-type: none"> "- rộng 11.5mm; dày 3.7mm; chỉ định dùng cho các trường hợp cố định xương gãy ở vị trí trong và ngoài khớp và vỡ xương ở đầu dưới xương chày. - Số lỗ: 6,7,8,9,10,11,12,14,16 dài 140,5/153,5/166,5/179,5/192,5/205,5/218,5/244,5/ | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|------------------------------------|--|-------------|
| | | | <p>270,5mm</p> <p>- chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương.</p> <p>- dùng kết hợp với:</p> <p>+ vít khóa Ø 3.5 mm</p> <p>+ vít cứng Ø 3.5 mm</p> <p>+ Vít khóa xóp Ø 3.5 mm</p> <p>+ Vít xóp Ø 4.0 mm</p> <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | |
| 83 | PP2600114682 | Vít khóa Titanium đk 2.4 mm các cỡ | <p>"- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh</p> <p>- đường kính ren 2.4mm; dài từ 10mm đến 50mm</p> <p>- chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3; ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương.</p> <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 10 Cái/ túi |
| 84 | PP2600114683 | Vít khóa Titanium đk 2.7 mm các cỡ | <p>"- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh</p> <p>- đường kính ren 2.7mm; dài từ 10mm đến 60mm</p> <p>- chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3; ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương.</p> <p>Xuất xứ: Châu Âu"</p> | 10 Cái/ túi |
| 85 | PP2600114684 | Vít khóa Titanium đk 3.5mm, các cỡ | <p>"- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh</p> <p>- đường kính ren 3.5mm; dài từ 10mm đến 70mm</p> <p>- chất liệu Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3; ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương.</p> | 10 Cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---------------------------------------|--|-------------|
| 86 | PP2600114685 | Vít khóa xếp Titanium đk3.5 mm các cỡ | "- mũ vít khóa bên trong hình ngôi sao 6 cạnh - đường kính ren 3.5mm; dài từ 14mm đến 70mm - ren toàn phần - chất liệu hợp kim Titan, Ti6Al4V theo tiêu chuẩn ISO 5832-3 ASTM F136 (0,01% Carbon, 4,37% Vanadium; 6,02 Aluminium; 0,18 Fe) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | 10 Cái/ túi |
| 87 | PP2600114686 | Nẹp khóa mắt xích, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.0mm Nẹp rộng 11.0mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm Số lỗ từ 4 lỗ đến 14 lỗ tương ứng các chiều dài từ 53mm đến 183mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 88 | PP2600114687 | Nẹp khóa bản nhỏ, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.5mm Nẹp rộng 11mm, Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm Số lỗ từ 4 lỗ đến 12 lỗ tương ứng các chiều dài từ 59mm đến 163mm. Chất liệu hợp kim Titanium" | 01 cái/túi |
| 89 | PP2600114688 | Nẹp khóa bản hẹp, hợp kim titanium | "Nẹp dày 4.5mm Nẹp rộng 14mm, Đường kính lỗ nẹp 5.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 18mm Số lỗ từ 6 lỗ đến 14 lỗ tương ứng các chiều dài từ 116mm đến 260mm. | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| | | | Chất liệu hợp kim Titanium" | |
| 90 | PP2600114689 | Nẹp khóa bản rộng, hợp kim titanium | "Nẹp dày 5.5mm Nẹp rộng 17.5mm, Đường kính lỗ nẹp 5.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 18mm; Số lỗ từ 6 lỗ đến 16 lỗ tương ứng các chiều dài từ 116mm đến 296mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 91 | PP2600114690 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.5mm Nẹp rộng 11.5mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Đường kính lỗ đầu dưới 2.80mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm Số lỗ từ 3 lỗ đến 14 lỗ trái/phải tương ứng các chiều dài từ 65mm đến 208mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 92 | PP2600114691 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay mặt ngoài có móc, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.5mm Nẹp rộng 11.5mm Đường kính lỗ đầu dưới 2.80mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 14 lỗ trái/phải tương ứng các chiều dài từ 65mm đến 208mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 93 | PP2600114692 | Nẹp khóa đầu dưới xương cánh tay, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.5mm Nẹp rộng 12mm Đường kính lỗ đầu nẹp 2.80mm Đường kính lỗ thân 4.10mm | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|------------|
| | | | Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 14 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 59mm đến 201mm. Chất liệu hợp kim titanium" | |
| 94 | PP2600114693 | Nẹp khóa đầu trên xương cánh tay, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.5mm Nẹp rộng 14mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 12 lỗ tương ứng các chiều dài từ 87mm đến 195mm Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 95 | PP2600114694 | Nẹp khóa chữ T/vít 3.5mm, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.0mm Nẹp rộng 10.0mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 10mm Đầu chữ T rộng 24mm 3 lỗ đầu; 3, 4, 5, 6, 8 lỗ thân tương ứng các chiều dài 47mm, 57mm, 67mm, 77mm, 87mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 96 | PP2600114695 | Nẹp khóa mồm khuỷu, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.0mm Nẹp rộng 10mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; Số lỗ từ 2 lỗ đến 12 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 86mm đến 216mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 97 | PP2600114696 | Nẹp khóa xương đòn, hợp | "Nẹp dày 3.0mm, | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | kim titanium | Nẹp rộng 10.0mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 14mm; Số lỗ 6, 7, 8 lỗ trái / phải tương ứng với các chiều dài 85mm, 100mm, 115mm. Chất liệu hợp kim titanium " | |
| 98 | PP2600114697 | Nẹp khóa xương đòn có móc, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.5mm Nẹp rộng 10mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 15mm; Độ sâu móc 15mm Số lỗ từ 4 lỗ đến 7 lỗ trái/ phải tương ứng với các chiều dài từ 70mm đến 115mm. Chất liệu hợp kim Titanium" | 01 cái/túi |
| 99 | PP2600114698 | Nẹp khóa xương đòn đầu ngoài, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.5mm Nẹp rộng 10mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 8 lỗ trái/ phải tương ứng với các chiều dài từ 67mm đến 127mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 100 | PP2600114699 | Nẹp khóa đầu trên xương đòn, hợp kim titanium | "Nẹp dày 6.0mm Nẹp rộng 19mm Đường kính lỗ nẹp 5.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 18mm; Số lỗ từ 2 đến 16 lỗ trái/ phải tương ứng với các chiều dài từ 139mm đến 391mm. | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| | | | Chất liệu hợp kim titanium " | |
| 101 | PP2600114700 | Nẹp khóa đầu dưới xương đùi, hợp kim titanium | "Nẹp dày 6.0mm Rộng 17.5mm Đường kính lỗ nẹp 5.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 20mm Đầu nẹp rộng 32mm; Số lỗ từ 5 lỗ đến 13 lỗ trái/phải tương ứng các chiều dài từ 154mm đến 314mm. Chất liệu hợp kim Titanium" | 01 cái/túi |
| 102 | PP2600114701 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày mặt ngoài, hợp kim titanium | "Nẹp dày 4.0mm Rộng 14mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 15mm Số lỗ từ 5 lỗ đến 15 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 80mm đến 210mm. Chất liệu hợp kim titanium" | 01 cái/túi |
| 103 | PP2600114702 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày, hợp kim titanium | "Nẹp dày 4.5mm Nẹp rộng 12.5mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; Số lỗ từ 4 lỗ đến 14 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 116mm đến 246mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | 01 cái/túi |
| 104 | PP2600114703 | Nẹp khóa đầu dưới xương chày không vít mắt cá, hợp kim titanium | "Nẹp dày 3.5mm Nẹp rộng 13mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 13mm; | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | Số lỗ từ 4 lỗ đến 14 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 110mm đến 240mm. Chất liệu hợp kim Titanium " | |
| 105 | PP2600114704 | Nẹp khóa đầu trên xương chày, hợp kim titanium | "Nẹp dày 5.0mm Nẹp rộng 17mm Đầu nẹp rộng 25mm Đường kính lỗ nẹp 5.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 20mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 13 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 102mm đến 302mm. Chất liệu hợp kim Titanium" | 01 cái/túi |
| 106 | PP2600114705 | Nẹp khóa đầu dưới xương mác, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.5mm Nẹp rộng 10mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; Số lỗ từ 3 lỗ đến 11 lỗ trái/ phải tương ứng các chiều dài từ 61mm đến 157mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 107 | PP2600114706 | Nẹp khóa lòng máng, hợp kim titanium | "Nẹp dày 2.0mm Nẹp rộng 10.0mm Đường kính lỗ nẹp 4.10mm Khoảng cách giữa các lỗ nẹp 12mm; Số lỗ từ 4 lỗ đến 12 lỗ tương ứng các chiều dài từ 49mm đến 145mm Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 108 | PP2600114707 | Vít khóa đường kính 2.7mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 2.7mm, Đường kính mũ vít 3.5mm | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| | | | Bước ren 1.0mm Đường kính lõi vít 2.0m; Chiều dài vít từ 6mm đến 40mm. Chất liệu hợp kim titanium " | |
| 109 | PP2600114708 | Vít khóa đường kính 3.5mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 3.5mm Đường kính mũ vít 5.0mm, Bước ren 1.0mm Đường kính lõi vít 2.8mm, Chiều dài vít từ 14mm đến 60mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 110 | PP2600114709 | Vít khóa đường kính 5.0mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 5.0mm Đường kính mũ vít 6.5mm Bước ren 1.5mm Đường kính lõi vít 4.0mm Chiều dài vít từ 20mm đến 90mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 111 | PP2600114710 | Vít khóa rộng nòng đường kính 7.3mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 7.3mm Đường kính mũ vít 10.0mm Bước ren 2.75mm Đường kính lõi vít 5.0mm Đường kính nòng rộng 2.5mm Chiều dài vít từ 30mm đến 95mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 112 | PP2600114711 | Vít khóa xỏ đường kính 4.0, hợp kim titanium | "Đường kính 4.0mm Đường kính mũ vít 5.0mm Bước ren 1.75mm Đường kính lõi vít 2.0mm | 01 cái/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| | | | Chiều dài vít từ 14mm đến 60mm. Chất liệu hợp kim titanium " | |
| 113 | PP2600114712 | Vít xỏ khóa đường kính 5.0mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 5.0mm Đường kính mũ vít 6.5mm Bước ren 2.0mm Đường kính lõi vít 3.5mm Chiều dài từ 30mm đến 110mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 114 | PP2600114713 | Vít xương cứng đường kính 3.5mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 3.5mm Đường kính mũ vít 6.0mm Bước ren 1.25mm Đường kính lõi vít 2.4mm Chiều dài vít từ 10mm đến 50mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 115 | PP2600114714 | Vít xương cứng đường kính 4.5mm, hợp kim titanium | "Đường kính vít 4.5mm Đường kính mũ vít 8.0mm Bước ren 1.75mm Đường kính lõi vít 3.0mm Chiều dài vít từ 14mm đến 90mm. Chất liệu hợp kim titanium " | 01 cái/túi |
| 116 | PP2600114715 | Nẹp khóa nén ép chữ T dùng quay xiên, vít 3.5mm | "- Nẹp dày 2.0mm, rộng 10mm và 23.8mm; khoảng cách lỗ 13.5mm - Số lỗ trên thân nẹp: 3, 4, 5, 6 lỗ trái/ phải; dài từ 53/66,5/80/93,5mm - Đồng bộ với vít khóa cùng hãng sản xuất - Đạt chất lượng ISO 13485 và EC hoặc tương đương; chất liệu thép không gỉ, tiêu chuẩn ASTM F138 (62.8% Fe; | 1 cái/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|--|------------|
| | | | 17.52% Cr; 14.27% Ni) hoặc tương đương. Xuất xứ: Châu Âu" | |
| 117 | PP2600114716 | Máy tạo nhịp 1 buồng | "• Khả năng lưu EGM 24 giây/ 4 con • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn gấp 4 lần • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút • Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng" | 1 Cái/ Hộp |
| 118 | PP2600114717 | Dây điện cực | "• Điện cực lưỡng cực dạng thẳng cấy vào buồng nhĩ hoặc thất • Cố định dạng xoắn, có thể co ra hoặc rút vào • Kết nối IS-1 BI • Chất liệu cách điện Silicone • Chất liệu điện cực ở xa xoắn bằng bạch kim • Tương thích với kim dẫn 7Fr và 9 Fr • Được phủ steroid tối đa 1.0 mg" | 1 Cái/ Hộp |
| 119 | PP2600114718 | Máy tạo nhịp 2 buồng | "• Tạo nhịp đáp ứng tần số • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Liệu pháp để thúc đẩy tạo nhịp sinh lý • Cho phép lập trình biên độ tạo nhịp an toàn gấp 4 lần • Quản lý tạo nhịp nhĩ và quản lý tạo nhịp thất" | 1 Cái/ Hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> • Tự động tạo nhịp, nhận cảm và theo dõi điện cực • Lập trình cơ bản dựa vào các điều kiện của bệnh nhân: Tình trạng buồng nhĩ, dẫn truyền nhĩ thất, suy tim, tuổi và mức độ hoạt động • Biểu đồ ngưỡng tạo nhịp và trở kháng dây dẫn được ghi lại 14 tháng • Tần số hoạt động ở chế độ nam châm 85 chu kỳ/ phút" | |
| 120 | PP2600114719 | Máy tạo nhịp có phá rung cấy vào cơ thể | <ul style="list-style-type: none"> "• Thiết kế đường cong vật lý • Chuẩn DF4/ DF1 • Thời gian sạc trung bình khi bắt đầu đời sống máy 8.4 giây • Cho phép cài đặt vùng phân biệt nhịp nhanh trên thất trong vùng phát hiện rung thất 240ms • Điều trị nhịp nhanh thất ATP trước và trong khi sạc tụ • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân • Lập trình được hai kiểu âm cảnh báo khi phát hiện bất thường trở kháng, điện áp pin, thời gian sạc • Dữ liệu về hoạt động của tim được ghi lại 14 tháng • Dữ liệu về trở kháng dây và biên độ sóng R được ghi lại 80 tuần" | 1 Cái/ Hộp |
| 121 | PP2600114720 | Dây điện cực sốc | <ul style="list-style-type: none"> "• Dạng xoáy, cố định chủ động • Bản cực âm và bản cực dương làm bằng hợp kim Platinized platinum • Đường kính thân điện cực 8.6F • Tương thích với dụng cụ mở đường 9Fr và 11 Fr • Khoảng cách cực âm - cực dương 8mm." | 1 Cái/ Hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|--------------|
| 122 | PP2600114721 | Máy tạo nhịp 3 buồng tái đồng bộ cơ tim trong điều trị suy tim | <ul style="list-style-type: none"> "• Báo cáo báo gồm các đồ thị theo dõi trạng thái trở kháng lồng ngực liên quan tới suy tim trong vòng 14 tháng • Kết nối không dây Bluetooth • Chuẩn IS4/ IS1 • Dữ liệu về hoạt động của tim được ghi lại 14 tháng • Tương thích MRI 1,5T và 3T không giới hạn thời gian chụp và chiều cao của bệnh nhân. • Đáp ứng nhận cảm thất • Đáp ứng dẫn truyền AF" | 1 Cái/ Hộp |
| 123 | PP2600114722 | Dây điện cực xoang vành | <ul style="list-style-type: none"> "• Đường kính thân điện cực 4.4F • Điện cực LV2-LV3 cách nhau 1.3mm • Điện cực thất trái bốn cực cố định chủ động dạng xoắn vào thành mạch" | 1 Cái/ Hộp |
| 124 | PP2600114723 | Bơm tiêm cân quang | <ul style="list-style-type: none"> "- Bộ xilanh 190ml dùng cho máy bơm thuốc cân quang 1 nòng Medrad/Bayer Imaxeon Salient. - Bộ sản phẩm đóng gói gồm: + 1 ống tiêm 190ml có đường kính trong 4,7cm dài 18,8cm bằng chất liệu PET trong suốt không chứa DEHP kèm piston bằng PP với đầu bọc cao su tổng hợp màu đen; + 1 ống lấy thuốc nhanh chữ J bằng PE có đường kính trong 3,95mm; + 1 đầu chuyển Spike bằng ABS; + 1 dây nối áp lực cao bằng PC và PVC dài 150cm có đường kính trong 1,9mm và đường kính ngoài 3,35mm. - Chịu áp lực cao 350psi, luer lock. Nạp thuốc bằng ống lấy thuốc nhanh và đầu chuyển Spike - Tương thích hoàn toàn với máy bơm tiêm. | 50 bộ /thùng |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|-----------|
| | | | - Đạt chuẩn ISO 13485, CE, FDA 510K hoặc tương đương. - Tiệt khuẩn bằng công nghệ E.O." | |
| 125 | PP2600114724 | Dây dẫn can thiệp ngoại vi với các đường kính 0.014, 0.018, 0.025, 0.035 | "Dây dẫn can thiệp ngoại vi có đầu tip chất liệu vàng tungsten, có lớp phủ silicone cho phép thao tác chính xác và điều khiển tốt, đặc biệt trong các giải phẫu phức tạp. Lõi Nitinol cung cấp độ linh hoạt cao và chống xoắn, gãy cho dây dẫn. Dây dẫn can thiệp ngoại vi Nitrex đường kính 0.014"; chiều dài 80,180,300cm, kiểu đầu Tip trung bình (INT - Intermediate); chiều dài đầu Tip 5cm, đầu tip tạo với thân dây dẫn một góc 15 độ. Dây dẫn can thiệp ngoại vi Nitrex đường kính 0.018", chiều dài 60,80,180,300cm, kiểu đầu tip trung bình (INT), Cơ bản (STD), mềm (FLOP); Chiều dài TIP 2,5,7,20cm, đầu tip thẳng hoặc tạo với thân dây dẫn một góc 15 độ. Dây dẫn can thiệp ngoại vi Nitrex đường kính 0.025", chiều dài 180,260cm, đầu tip trung bình (INT) hay cơ bản (STD), chiều dài đầu Tip 2,8cm, đầu tip thẳng hoặc tạo với thân dây dẫn 1 góc 15 độ. Dây dẫn can thiệp ngoại vi Nitrex đường kính 0.035" với hai loại tay cầm linh hoạt (Flexible Shaft) và cứng (stiff shaft): chiều dài 80, 145, 180, 260,300, 400cm, đầu tip trung bình (INT), mềm (Flop), tiêu chuẩn (STD), chiều dài đầu tip 4,9,14,15cm, đầu tip thẳng hoặc tạo với thân dây dẫn 1 góc 45 độ." | Hộp 3 cái |
| 126 | PP2600114725 | Long sheath ống thông | "Ống thông mở đường can thiệp mạch máu ngoại biên | Hộp 5 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-----------|
| | | <p>mở đường mạch máu ngoại vi đoạn thẳng và đối bên dài 45cm,65cm,90mm</p> | <ul style="list-style-type: none"> - Kích thước 4F, 5F, 6F dài 45- 65 - 90 cm. - Chất liệu: Quấn dạng sợi bằng thép không gỉ cường lực, phủ polymer. - Thiết kế chống gãy gập lòng ống - Đầu xa thiết kế thuôn dần dễ dàng đẩy và tránh làm tổn thương mạch máu lúc di chuyển - Hình dáng: cong dùng cho mạch chậu và thẳng - Dây dẫn tương thích 0.035" - Có loại thẳng và đối bên crossover - Đầu tip có chỉ điểm bằng hợp kim Platinum tăng cảm quang - Cấu tạo lớp cuộn đặc biệt gồm lớp thép không gỉ được phủ nhựa để đi qua ngã ba chủ chậu hoặc tổn thương đoạn xa vẫn duy trì được lòng ống để các thiết bị khác dễ dàng di chuyển. - Có van cầm máu và stopcock 3 cửa - Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:201; Chứng nhận CE hoặc tương đương. - Hạn dùng 3 năm." | |
| 127 | PP2600114726 | <p>Vi dây dẫn cho can thiệp ngoại biên loại đầu mềm thân cứng</p> | <p>"Thông số kỹ thuật: * Đường kính: 0.014", 0.018" * Tổng chiều dài: 180cm; 300cm * Chiều dài lớp phủ xoắn ốc PTFE: 155cm; 275cm * Chiều dài đoạn xa Glidewire: 25cm * Chiều dài đầu vào linh hoạt: 1cm * Kiểu đầu: Angle, Straight * Cấu trúc đoạn xa:</p> | Hộp 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Lõi bằng Nitinol - Lớp áo ngoài Polyurethane với tungsten - Lớp phủ ái nước Terumo Glide Technology - Lớp cuộn vàng 3cm để tăng khả năng quan sát với dây dẫn 0.014" và 0.018" * Đoạn gần có lõi bằng Nitinol, được phủ bằng lớp PTFE xoắn ốc * Đoạn đánh dấu cản quang bằng bạch kim." | |
| 128 | PP2600114727 | Bộ mở đường vào động mạch đùi dùng kim luồn chọc mạch 6F Long Sheath | <ul style="list-style-type: none"> "- Kích thước: 6Fr - Chất liệu: làm bằng ETFE (Ethylene tetrafluoroethylene) - Chất liệu: Polypropylene - Tiệt trùng: Oxide Ethylene Tiêu chuẩn kỹ thuật: ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương" | Hộp 5 bộ |
| 129 | PP2600114728 | Catheter chụp chuẩn đoán mạch tạng, mạch não, mạch ngoại biên | <ul style="list-style-type: none"> "Thông số kỹ thuật: * Cấu tạo: 3 lớp - Lớp giữa là lớp đan kép - Lớp trong và lớp ngoài là polyurethane rich nylon - Đoạn xa có lớp phủ ái nước Hydrophilic M Coating * Kích thước: 5Fr với đường kính trong 1.10 mm * Chiều dài: 65 cm, 80 cm, 100 cm * Hình dạng đầu tip: Cobra; Multipurpose; Simmons/Sidewinder; Yashiro; Mani * Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, CE hoặc tương đương" | Túi 1 cái |
| 130 | PP2600114729 | Vi ống thông can thiệp siêu chọn lọc | <ul style="list-style-type: none"> "Thông số kỹ thuật - Lớp bên không đối xứng cường độ cao | Hộp 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|--|-----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Lớp trong phủ PTFE - Phủ ái nước hydrophilic M coat * Progreat λ 1.7 Fr: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài khả dụng: 110cm, 130cm, 150cm + Đường kính ngoài đầu xa 0.57mm (1.7Fr) + Đường kính ngoài đầu gần 0.94mm (2.8Fr) + Đường kính trong đầu xa 0.43mm (0.017inch) + Đường kính trong đầu xa 0.58mm (0.023inch) + Kiểu đầu: Straight, Angle, Triple Angle + Áp lực tối đa: 6205kPa (900psi) * Progreat λ 1.9 Fr: <ul style="list-style-type: none"> + Chiều dài khả dụng: 110cm, 130cm, 150cm + Đường kính ngoài đầu xa 0.64mm (1.9Fr) + Đường kính ngoài đầu gần 0.94mm (2.8Fr) + Đường kính trong đầu xa 0.48mm (0.019inch) + Đường kính trong đầu xa 0.60mm (0.024inch) + Kiểu đầu: Straight, Angle, Triple Angle + Áp lực tối đa: 6205kPa (900psi) * Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016, EC hoặc tương đương" | |
| 131 | PP2600114730 | Vi ống thông | <p>"Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> * Cấu tạo: thân ống đoạn xa có 3 lớp - Lớp trong: phủ lớp PTFE - Lớp giữa: là lớp cuộn chất liệu Tungsten tăng tính cản quang - Lớp ngoài: phủ lớp ái nước M coat * Vi ống thông không có dây dẫn đi kèm: - Đường kính: 2.7Fr, 2.4Fr, 2.0Fr | Hộp 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|--|--------------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều dài: 110cm hoặc 130 cm hoặc 150 cm Vi ống thông loại đồng có có dây dẫn đi kèm gồm: <ul style="list-style-type: none"> * Dây dẫn đi kèm cỡ 0.021" (cỡ 2.7Fr) hoặc 0.018" (cỡ 2.4Fr) * Cấu trúc dây dẫn đi kèm, chiều dài 110cm hoặc 130cm - Lớp cuộn băng vàng 3 cm - Lớp áo Hydrophilic M coat - Lõi bằng hợp kim Nitinol siêu đàn hồi * Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | |
| 132 | PP2600114731 | Hạt nút mạch | <ul style="list-style-type: none"> "* Công thức mới: PEG (Poly-ethylene Glycol), với hệ số nén cao, tính đàn hồi, ái nước cho phép hạt vi cầu dễ dàng trượt trong vi ống thông để đi đến vị trí đích và lấp kín mạch máu đích. * Kích thước hạt được hiệu chuẩn chặt chẽ để tối ưu hóa khả năng chịu nén, khả năng làm tác chính xác và hiệu quả mạch máu đích. * Kích cỡ: $75 \pm 30, 200 \pm 75, 400 \pm 75, 600 \pm 75, 800 \pm 75, 1100 \pm 75 \mu\text{m}$" | Hộp 1 xylanh |
| 133 | PP2600114732 | Bơm tiêm thuốc cân quang MONA | <p>Bơm tiêm làm từ Polycarbonate hoặc tương đương chịu áp lực tốt, dễ dàng nhìn thấy dòng chảy và bọt khí bên trong. Piston hoạt động trơn tru giúp dễ dàng thao tác. Vạch chia rõ ràng và chính xác, giúp kiểm soát tốt liều lượng tiêm. Pit-tông kín khí, không bị rò rỉ khi bơm. Đầu Luer cố định, không chứa latex. Dung tích 1, 3, 6, 10, 20, 30 ml. Tiêu chuẩn ISO 9001:2015, ISO 13485:2016 hoặc tương đương.</p> | Túi 1 cái |
| 134 | PP2600114733 | Ống thông hỗ trợ can | "Tương thích với dụng cụ mở đường vào (introduce | Hộp 5 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|----------------|
| | | thiệt mạch ngoại biên TrailBlazer Catheter | <p>sheath) với đường kính trong tối thiểu 4F hoặc 5F; tương thích với dụng cụ dẫn đường (guide sheath) với đường kính trong tối thiểu 5F hoặc 6F; tương thích với dây dẫn 0.035", 0.018", 0.014".</p> <p>Thiết kế đầu tip thuận và nhỏ</p> <p>Có 3 marker với chiều dài vòng marker 15mm hoặc 50mm, chiều dài khả dụng 65cm, 90cm, 135cm, 150cm.</p> <p>Lớp phủ thân nước (hydrophilic) 40cm đầu xa giúp tăng khả năng đi qua tổn thương khó Có 2 loại: đầu thẳng và đầu cong.</p> <p>Có chứng nhận ISO 13485:2016, CE và FDA hoặc tương đương"</p> | |
| 135 | PP2600114734 | Phin lọc khuẩn đo chức năng hô hấp | <p>"•Filter lọc khuẩn, virus, có chức năng làm ấm làm ẩm, cho máy đo chức năng hô hấp được thiết kế có đầu ngậm elip. Người đo chức năng hô hấp có thể ngậm trực tiếp để thổi.</p> <p>•Tránh nhiễm khuẩn chéo từ bệnh nhân này sang bệnh nhân khác khi sử dụng máy giúp thở, máy đo chức năng hô hấp.</p> <p>•Đầu ngậm có thể tháo rời</p> <p>•Từng phin lọc khuẩn cho máy đo chức năng hô hấp đều được đóng gói riêng, đảm bảo an toàn, sạch khuẩn theo chuẩn y tế.</p> <p>• Ống ngậm chất liệu silicon</p> <p>• Chất liệu màng lọc giấy tĩnh điện: vải không dệt kháng khuẩn, không độc hại cộng với sợi tổng hợp Polypropylene</p> <p>•Chất liệu vỏ: nhựa PS (polystyrene)</p> | 100 cái/ thùng |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|-----------|
| | | | <ul style="list-style-type: none"> •Không gây kích ứng cho bệnh nhân. •Tiệt trùng bằng khí EO, đóng gói riêng biệt từng cái. •Vật liệu lọc: Màng tinh điện PP; Cấu trúc: Hàn siêu âm Thông số kỹ thuật Đầu nối với máy: Đường kính trong 30mm, phù hợp với máy CHEST (HI-101; HI-701; HI-801) Độ trở kháng: 15pa tại 30L/phút Lọc khuẩn BEF $\geq 99,99\%$ Lọc virut VFE $\geq 99,99\%$ | |
| 136 | PP2600114735 | Bao đo huyết áp dùng cho monitor theo dõi bệnh nhân | Bao đo huyết áp trên máy monitor dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh | Cái |
| 137 | PP2600114736 | Bao huyết áp (Trẻ Em + Người lớn) | Bao đo huyết áp dùng cho người lớn/ trẻ em/ trẻ sơ sinh | Cái |
| 138 | PP2600114737 | Quả bóp huyết áp (Trẻ Em + Người lớn) | Chất liệu cao su, thay thế quả bóp hư của máy huyết áp cơ | Cái |
| 139 | PP2600114738 | Bóp bóng cấp cứu (Silicon) | "Bóng bóp giúp thở sử dụng trong các tình huống khẩn cấp để cung cấp thông khí phổi Vật liệu silicone, dùng nhiều lần Bóng bóp người lớn (>30kg) thể tích 1800ml/ thể tích bóp 1060ml/ thể tích túi trữ khí 2700ml. Trở kháng hít/vào thở ra 2.0cmH ₂ O/4.0cmH ₂ O, khoảng chết <7.0ml, Giảm áp (tùy chọn) 40 hoặc 60cmH ₂ O. * Bộ bao gồm: Bóng bóp, mask gây mê, túi dự trữ khí, dây oxy. * Tiêu chuẩn ISO/CE hoặc tương đương" | 1 Bộ/ Gói |
| 140 | PP2600114739 | Kèm gấp dị vật răng cá | Ngàm dài, hàm cá sấu có răng chuột, vỏ cách điện, đường | 1 cái/hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|-------------|
| | | sấu, đường kính 2.3mm, dài 2300mm | kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm, chiều dài làm việc 1650mm, độ mở 14,9mm. Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn ISO, EU hoặc tương đương. | |
| 141 | PP2600114740 | Đầu thắt tĩnh mạch thực quản | "Cấu hình gồm: 01 đầu thắt. Thông số: Dùng thắt tĩnh mạch thực quản, đường kính 8.9 tới 11mm, có 6 vòng thắt. Sử dụng một lần" | 5 cái/ hộp |
| 142 | PP2600114741 | Kẹp cầm máu clip, độ mở các cỡ, dài 2300mm | Clip cầm máu dùng 1 lần, cán lắp sẵn, xoay được, cầm máu niêm mạc, đánh dấu. Đường kính kênh làm việc tối thiểu 2,8mm, chiều dài clip 7,5mm. Chiều dài làm việc 2300mm. Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn ISO, EU hoặc tương đương. | 5 cái/ hộp |
| 143 | PP2600114742 | Kèm sinh thiết, đường kính 2.3 mm, dài 1600 mm, sử dụng 1 lần. (dùng cho dạ dày, đại tràng) | Hàm cá sấu, đầu có lỗ. Đường kính kênh làm việc tối thiểu: 2.8mm. Chiều dài làm việc 1550mm. Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn ISO, EU hoặc tương đương. | 20 cái/hộp |
| 144 | PP2600114743 | Kèm sinh thiết, đường kính 2.3mm, dài 2.000mm, sử dụng 1 lần (dùng cho dạ dày, đại tràng) | Hàm cá sấu. Đường kính kênh làm việc tối thiểu: 2.8mm. Chiều dài làm việc 2300mm. Xuất xứ G7, đạt tiêu chuẩn ISO, EU hoặc tương đương | 20 cái/hộp |
| 145 | PP2600114744 | Thùng lọng cắt polyp sử dụng 1 lần | Thùng lọng cắt polyp, sử dụng 1 lần. Lọng hình oval, đường kính kênh làm việc tối thiểu 2.8mm. Chiều dài làm việc 2300mm. Đường kính của lọng có độ mở tối đa 25mm. Đạt tiêu chuẩn ISO, EU hoặc tương đương. | 10 cái/ hộp |
| 146 | PP2600114745 | Diot quang 671 đỏ dùng cho máy xét nghiệm đông máu | Cụm đèn LED bao gồm đèn LED, kính lọc và thấu kính dùng để cung cấp ánh sáng bước sóng 671 cho bộ phận đo quang máy đông máu ACL TOP | Hộp (1 cái) |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------------|
| 147 | PP2600114746 | Đầu côn vàng | Đầu côn vàng dung tích 200 ul, làm từ nhựa PP, không kim loại, không DNase, RNase. Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước, đảm bảo dung tích chính xác. Tiêu chuẩn ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương | 1000 chiếc / túi |
| 148 | PP2600114747 | Đầu côn xanh | "Đầu côn xanh dung tích 1000 ul, làm từ nhựa PP, Thiết kế phù hợp với các loại cây pipet trên thị trường, ôm khít đầu cây pipet, thành trong không dính nước. Tiêu chuẩn: ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | 500 chiếc/ túi |
| 149 | PP2600114748 | Băng ghim khâu cắt nối tự động nội soi các cỡ | "Băng ghim khâu cắt tự động nội soi. Chất lượng ghim Titanium. Chiều dài 45, 60mm. Chiều cao ghim đóng từ 0.88mm-2.25mm. Chiều cao ghim mở từ 2-4mm. Tiêu chuẩn chất lượng ISO13485, CE, FDA hoặc tương đương" | 6 cái/ hộp |
| 150 | PP2600114749 | Dây dẫn siêu âm dùng cho tay dao mổ siêu âm loại HP Blue | - Dây dao siêu âm mổ mở chuyển hoá điện năng thành dao động cơ học. Thực hiện được 100 lần phẫu thuật. Chuyển động dao động 55,500 lần/ giây. Tương thích với máy GEN11 và hệ thống dao mổ siêu âm Harmonic. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE hoặc tương đương. | hộp/ 1 cái |
| 151 | PP2600114750 | Dây dẫn siêu âm dùng dùng cho nội soi | - Dây siêu âm mổ nội soi chuyển hoá điện năng thành dao động cơ học. Thực hiện được 95 lần phẫu thuật. Chuyển động dao động 55,500 lần/ giây. Tương thích với máy GEN11 và hệ thống dao mổ siêu âm Harmonic. Tiêu chuẩn ISO 13485, FDA, CE hoặc tương đương | hộp/ 1 cái |
| 152 | PP2600114751 | Tay dao siêu âm mổ mở | Tay dao cắt cầm máu siêu âm mổ mở. Đầu dao cong, dài | hộp/ 06 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-------------|
| | | | 16 mm, độ mở hàm 10,4 mm. Chiều dài cán 9cm. Nút kích hoạt 240 độ. Trên tay cầm có nút bấm Max, Min điều chỉnh năng lượng. Lưỡi dao bằng hợp kim Titan được bao phủ lớp chống dính Teflon. Lưỡi kẹp bằng chất liệu Aluminum. Biên độ dao động tối đa của lưỡi dao 73±15µm. Công nghệ thích ứng mô. Tương thích với máy GEN11 và dây dao siêu âm mở HPBLUE. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | |
| 153 | PP2600114752 | Tay dao mổ siêu âm nội soi | Tay dao mổ siêu âm nội soi, đầu dao thon gọn giúp nâng cao tính chính xác và đa năng. Chiều dài hàm dao 15mm, độ mở hàm 10mm. Chiều dài cán 36cm, đường kính cán 5mm. Lưỡi dao bằng hợp kim Titan TI-6AL-4V-ELI được bao phủ lớp chống dính Teflon FEP 100. Lưỡi kẹp bằng chất liệu thép không gỉ (17-4 PH). Cán phủ lưỡi dao chất liệu Polydimethylsiloxane Silicon. Biên độ dao động tối đa của lưỡi dao 91,2µm. Cán dao xoay 360 độ điều chỉnh bằng một tay. Trên tay cầm có nút bấm Max, Min điều chỉnh mức năng lượng. Công nghệ thích ứng mô. Tương thích với máy GEN11 và dây dao siêu âm nội soi sử dụng tối đa 95 lần. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE, FDA hoặc tương đương. | hộp/ 06 cái |
| 154 | PP2600114753 | Mũ giấy phẫu thuật vô trùng dùng 1 lần | Gạc không dệt không thấm, đã tiệt trùng bằng E.O.GAS | 1 cái/ hộp |
| 155 | PP2600114754 | Khẩu trang giấy phẫu thuật vô trùng dùng 1 lần | Màu sắc: Xanh/ Trắng; Cấu tạo khẩu trang gồm: 3 lớp, có dây thun móc tai và nẹp mũi nhựa hoặc kim loại Được tiệt trùng bằng khí EOgas. | 1 cái/ hộp |
| 156 | PP2600114755 | Điện cực cắt u xơ tiền liệt | "Điện cực cầm máu hình cầu, đường kính 3mm | Gói/ cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-----------------|
| | | tuyến hình cầu, loại đơn cực | Có nhúng nhận EN ISO 13485:2016 và CE hoặc tương đương" | |
| 157 | PP2600114756 | Điện cực (lưỡi dao) hình vòng cắt u xơ tiền liệt tuyến đơn cực | "Điện cực cắt tiền liệt tuyến hình vòng Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485:2016 và CE hoặc tương đương" | Gói/ cái |
| 158 | PP2600114757 | Phin lọc khuẩn 3 chức năng | "Có công luer xoay và nắp lọc tĩnh điện Sự kháng (tại 30LPM): 60PA Không gian chết: 32ml Thể tích: 250-1500ml Hiệu quả lọc vi khuẩn (BFE): 99,9% Hiệu quả lọc virus (VFE): 99,9% Tiệt trùng bằng khí EO. Tiêu chuẩn ISO13485, CE hoặc tương đương" | 100 cái/ thùng |
| 159 | PP2600114758 | Tay dao mổ điện | "Tay dao mổ điện "Điều khiển trên tay dao: Điều khiển bằng 2 nút bấm: Cắt và đốt. Chiều dài cáp: 3m Đặc tính kỹ thuật: Nút bấm có độ phản hồi cao – phẫu thuật viên có thể nghe thấy và cảm thấy nút bấm kích hoạt. - Thiết kế dạng thân lục giác chống trượt, các điện cực bị khoá an toàn, không bị quay trong thân tay dao, dễ dàng thay thế điện cực. Tiệt trùng EO. Chứng nhận ISO 13485 hoặc tương đương" | Túi 1 cái |
| 160 | PP2600114759 | Lưỡi dao mổ các số | Lưỡi dao mổ được làm bằng thép carbon không rỉ, bao gồm các size: 10,11,12,15,20,21,22,23 | 100 cái/ hộp |
| 161 | PP2600114760 | Điện cực dán người lớn loại dùng 1 lần trong đo | "Điện cực tim với nhãn hiệu là "Telectrodes" hoặc tương đương, sản phẩm được dùng để kiểm tra điện tâm đồ. | Bịch/ 50 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|--------------|
| | | điện tim | Kích thước 4.3cm x 4.5 cm, Hình Oval. Làm từ vật liệu PE Foam" | |
| 162 | PP2600114761 | Dây cưa sọ não Gigli- AS | "Dây cưa sọ não Gigli, chiều dài 500mm, chất liệu thép không gỉ. Cấu tạo từ các sợi xoắn chặt. Sắc và độ bền tốt. Đạt tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE MDR hoặc tương đương." | Cái |
| 163 | PP2600114762 | Mask gây mê có đệm khí bơm hơi, có các cỡ dành cho người lớn và trẻ con | <p>"Mặt nạ gây mê có nhiều cỡ khác nhau từ sơ sinh đến người lớn. Các cỡ được phân biệt bởi màu của vòng bao quanh.</p> <p>Các cỡ từ 0-6.</p> <ul style="list-style-type: none"> - Vòng đệm khí có thể thay đổi áp lực nhờ bóng bơm 2 chiều đi kèm để bơm căng hoặc giảm phồng tùy theo khuôn mặt, giúp cố định kín và dễ chịu cho bệnh nhân. - Mặt nạ có in sẵn cỡ, tích hợp sẵn hook ring có code màu riêng cho từng cỡ. - Mặt nạ làm bằng vật liệu PVC không chứa DEHP và cao su, hoạt động tốt trong môi trường nhiệt độ 10 - 40 độ C, độ ẩm 10 - 90%. Bảo quản trong môi trường nhiệt độ từ - 20 độ đến 60 độC, độ ẩm 10 - 90% -ISO 14155: Nghiên cứu lâm sàng về vật tư y tế dùng trên người- Thực hiện lâm sàng tốt -ISO 18562: Đánh giá tương thích sinh học với đường khí thở trong ứng dụng y khoa ISO 5356-1: Anaesthetic and respiratory equipment - Conical connectors - Part 1: Cones and sockets: - chứng chỉ về khớp nối, rãnh khóa chặt chẽ của vật tư với các thiết | 20 cái/thùng |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-----------------------------------|---|------------------------------|
| | | | bị đảm bảo hệ thống kín, khí thông khí tối ưu. - Có các chứng chỉ tương thích với máy mê máy thở - Có chứng chỉ CE/ISO hoặc tương đương" | |
| 164 | PP2600114763 | Pipet pastuer nhựa hút 3ml | Chất liệu nhựa y tế LDPE, mềm mại, có vạch chia từ 0.5ml. Chiều dài 160mm, dung tích lấy mẫu 3ml. | 500chiếc/túi, 5000c/thùng |
| 165 | PP2600114764 | Đầu tips 1000µl có lọc tiệt trùng | "Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - Thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa kênh như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v... - Thể tích hút mẫu tối đa 1000µl - Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | 96 chiếc/ hộp |
| 166 | PP2600114765 | Filter tips 10µl | "Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thể tích hút mẫu tối đa 10µl - Tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | 96 chiếc/ hộp |
| 167 | PP2600114766 | Filter tips 100µl | "Đặc trưng: - 100% nhựa PP nguyên chất, độ trong suốt cao; - Vô trùng, không chứa Dnase & RNase, không gây sốt; - thiết kế phù hợp phổ quát để phù hợp với gần như tất cả các pipet đơn và đa dụng như Eppendorf, Gilson, Rainin, | 96 chiếc/ hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--------------------------------|--|---------------------------------|
| | | | Biohit, Brand, Finpipette v.v.. - Thẻ tích hút mẫu tối đa 100µl - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | |
| 168 | PP2600114767 | PCR tube 0.1ml | "- Ống đựng mẫu thử Chất thử sinh học phân tử, thể tích 0.1 ml - Không chứa: chất ức chế phản ứng chuỗi polymerase PCR, RNase, DNase. - Đóng gói: 125 thanh/hộp (8 cái/thanh) - Đạt tiêu chuẩn ISO 13485:2016 hoặc tương đương" | 125 dài x 8 ống/ hộp |
| 169 | PP2600114768 | Que lấy bệnh phẩm (Cán gỗ) | "Chất liệu: Que tự nhiên. Kích thước: 180 x 18 x 2 mm. Thân chuốt, tròn nhẵn. Dùng để lấy mẫu bệnh phẩm," | 100 chiếc/túi, 2000c /thùng |
| 170 | PP2600114769 | Ống ly tâm Eppendorf 1.5ml | Chất liệu nhựa PP nguyên sinh, dung tích mẫu 1.5ml. Được sử dụng cùng với máy ly tâm trong các thí nghiệm vi sinh trong sinh học phân tử. Chịu được lực ly tâm 13.000 RPM, nhiệt độ (-196) - 120 độ C (đun sôi được). ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương. | 500 chiếc/túi, 12000c /thùng |
| 171 | PP2600114770 | Que lấy mẫu bệnh phẩm cán nhựa | Chiều liệu ống, nắp, que bằng nhựa, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương. | 100 chiếc/túi, 2000c /thùng |
| 172 | PP2600114771 | Que lấy mẫu bệnh phẩm cán gỗ | Chất liệu ống, nắp, bằng nhựa, que bằng gỗ, đầu cotton, chiều dài 175mm. Đóng gói riêng từng chiếc, tiệt trùng bằng EO Gas. Được sử dụng để thu thập, lưu trữ, truyền mẫu vật. Được sử dụng rộng rãi trong nha khoa, da liễu, | 100 que/ túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|---------------------------------|
| | | | phụ khoa, tiết niệu và các mẫu bệnh phẩm khác. ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương. | |
| 173 | PP2600114772 | Đĩa Petri Ø90mm 1 ngăn tiết trùng | Chất liệu nhựa PS tinh khiết 100%, trong suốt, đường kính 90mm, không chia ngăn. Dùng trong nuôi cấy tế bào. Tiết trùng bằng khí EO. ISO 9001; ISO 13485 hoặc tương đương; | 10 cái/ túi, 400 cái/ thùng |
| 174 | PP2600114773 | Lam kính hiển vi, mài mờ, hộp 72 chiếc | Chất liệu kính Soda vôi, kích thước 25.4*76.2mm, độ dày 1.0-1.2mm, trong suốt, bề mặt phẳng, không mốc. ISO 9001; ISO 13485; CE hoặc tương đương. | 72chiếc/hộp, 50hộp/thùng |
| 175 | PP2600114774 | Ống nghiệm lấy máu K2 EDTA nắp cao su | "Chất liệu: Ống được làm bằng nhựa y tế PP, kích thước ống 12x75mm, Nắp bằng nhựa LDPE bọc cao su màu xanh dương phù hợp cho các máy xét nghiệm tự động. Hóa chất bên trong là Dipotassium Ethylenediaminetetra Acid (EDTA K2) với nồng độ tiêu chuẩn để giữ các tế bào trong máu nhất là tiểu cầu luôn ở trạng thái tách rời tối đa từ 6 - 8 giờ. Dùng trong xét nghiệm huyết học (công thức máu và xét nghiệm HbA1c..). Hóa chất bên trong dùng kháng đông cho 2ml máu với vạch lấy mẫu 2ml riêng biệt trên nhãn ống. Đạt tiêu chuẩn EN ISO 13485, CE hoặc tương đương" | Khay 100 ống (Kiện 2400 ống) |
| 176 | PP2600114775 | Ống máu lắng chân không | "Ống thủy tinh chân không 8x120 mm chứa 0.32 mL chất chống đông dung dịch Natri citrate (3.2%) -Thể tích mẫu: 1.28mL -Nút cao su butyl đảm bảo duy trì chân không -E-Beam Hồng ngoại" | Hộp 50 ống |
| 177 | PP2600114776 | Ống nghiệm thủy tinh 12 x 70 | Kích thước: 12mm x 70mmđường kính: 12mmchiều dài ống: 70mmChất liệu: Thủy tinh trung tính | 100 ống/túi |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|-------------|
| 178 | PP2600114777 | Ống nghiệm thủy tinh 16 x 160 | Kích thước: 16mm x 160mm đường kính: 16mm chiều dài ống: 160mm Chất liệu: Thủy tinh trung tính | 100 ống/túi |
| 179 | PP2600114778 | Ống nghiệm thủy tinh 18 x 180 | Kích thước: 18mm x 180mm đường kính: 18mm chiều dài ống: 180mm Chất liệu: Thủy tinh trung tính | 100 ống/túi |
| 180 | PP2600114779 | Dụng cụ cắt khâu nối ống tiêu hóa tự động tròn các cỡ | "- Dụng cụ (ghim) khâu cắt nối ống tiêu hóa tròn các cỡ đường kính vỏ ngoài 21mm, 25mm; 28mm, 31mm; - Đường kính dao cắt từ 12.5mm - 22.5mm. - Chiều cao ghim trước đập 3.5mm - 4.8mm, chiều cao ghim sau khi đập 1.5mm - 2mm. - Đường kính thân ghim 0.35mm x 0.24mm. - Số lượng ghim từ 18-30, ghim bằng Titan. - Đầu đe được thiết kế nghiêng sau khi đóng mô, dễ dàng thao tác với lỗ xuyên chỉ trên đe và phụ kiện đầu tù hoặc đầu nhọn đi kèm. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương." | 3 cái/ hộp |
| 181 | PP2600114780 | Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi, tương thích với băng ghim khâu nội soi | Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ nội soi tương thích với tất cả băng ghim khâu cắt nội soi. Dụng cụ khi gắn vào băng ghim tương thích có thể bẻ góc 45 độ mỗi bên với 11 điểm gập góc (5 điểm mỗi bên và điểm ở giữa). Các cỡ độ dài trục nối tương ứng 6cm, 16cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. | 3 bộ/ hộp |
| 182 | PP2600114781 | Băng ghim khâu cắt nối tự động nội soi các cỡ | "- Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động nội soi công nghệ Tri-staple. - Các cỡ băng ghim dài 30mm, 45mm, 60mm - 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim trước đập từ trong ra ngoài là: 2.0mm; 2.5mm; 3.0mm hoặc 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, sau khi đập là 0.88 - | 6 cái/ hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|---|--------------|
| | | | 1.5mm hoặc 1.5 - 2.25mm, ghim bằng Titan. - Cung cấp lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. - Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương" | |
| 183 | PP2600114782 | Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở, tương thích với băng (đạn) ghim khâu có 3 hàng ghim mỗi bên | Dụng cụ cắt nối tự động dùng trong mổ mở cỡ 80mm, tương thích với băng ghim mổ mở có 3 hàng ghim mỗi bên. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. | 3 bộ/ hộp |
| 184 | PP2600114783 | Băng ghim khâu cắt nối tự động dùng trong mổ mở, loại có 3 hàng ghim mỗi bên, cỡ 80mm | "- Băng (đạn) ghim khâu máy cắt nối tự động thẳng dùng trong mổ mở công nghệ Tri-staple, cỡ 80mm. - Có 3 hàng ghim chiều cao khác nhau mỗi bên, chiều cao ghim trước đập từ trong ra ngoài là: 3.0mm; 3.5mm; 4.0mm, sau khi đập là 1.5 - 2.25mm, ghim bằng Titan. - Cung cấp lưỡi dao mới trong mỗi băng đạn. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương." | 6 cái/ hộp |
| 185 | PP2600114784 | Dụng cụ cắt trĩ Longo | "* Thiết bị khâu được sử dụng để khâu vết thương của niêm mạc trực tràng và búi trĩ trong kênh hậu môn dùng một lần. * Co: 32mm Số lượng ghim: 32 - Đường kính ngoài: 32.5mm Đường kính dao cắt (đường kính trong): 24mm 00 Số hàng ghim: 2 * Kích thước ghim: 4.5mm. - Chiều cao ghim bấm có thể điều chỉnh: 0.8-2mm (nên vẫn chứa khoảng đóng mô 0.8-1.5mm) | 1 cái/ 1 hộp |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|---|--|--------------|
| | | | * Dụng cụ soi và căng thất chỉ trong suốt, lỗ buộc chỉ trên thân dụng cụ. Dụng cụ có khóa an toàn * Tiêu chuẩn chất lượng ISO 13485, CE và FDA hoặc tương đương" | |
| 186 | PP2600114785 | Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester cỡ 11x6cm | Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester thân nước kích thích mô mọc nhanh. Lưới đơn sợi dệt 3D, trọng lượng nhẹ 64g/m ² , kích thước lỗ lưới: 2.1mm x 3.0mm. Kích thước miếng lưới 11x6cm. | 3 miếng/ hộp |
| 187 | PP2600114786 | Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester cỡ 15x10cm | Lưới điều trị thoát vị bẹn chất liệu Polyester thân nước kích thích mô mọc nhanh. Lưới đơn sợi dệt 3D, trọng lượng nhẹ 64g/m ² , kích thước lỗ lưới: 2.1mm x 3.0mm. Kích thước miếng lưới 15x10cm. | 3 miếng/ hộp |
| 188 | PP2600114787 | Lưới (tấm màng nâng) điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester dùng trong mổ mở | Lưới điều trị thoát vị bẹn tự dính chất liệu Polyester đơn sợi, có hệ thống gai siêu nhỏ tự dính vào mô chất liệu Polylactic Acid tự tiêu. Trọng lượng lưới nhẹ 38g/m ² sau khi gai tiêu hết, kích thước lỗ lưới 1.1 x 1.7mm Lưới có hình dạng oval, có miếng lật sẵn theo giải phẫu bẹn (bên trái, bên phải). Kích thước 12x8cm. | 1 miếng/ hộp |
| 189 | PP2600114788 | Bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị dùng trong phẫu thuật nội soi thoát vị bẹn, thành bụng | Bộ ghim khâu cố định lưới thoát vị có 30 ghim hình xoắn ốc, chất liệu Titanium. ghim cao 3.8mm, đường kính 4mm. Chiều dài phần chứa ghim 35,5cm. Đạt tiêu chuẩn FDA hoặc tương đương. | 6 cái/ hộp |
| 190 | PP2600114789 | Clip mạch máu, chất liệu polymer, các cỡ ML, L, XL | "*Chất liệu: clip chất liệu acetyl liomopolymer, không phát ra bức xạ, không tỏa nhiệt ra mô xung quanh trong quá trình sử dụng. Bản lề rộng cho phép bao trùm nhiều mô hơn các clip kim loại. Các răng vuông góc cung cấp độ bao phủ bề mặt lớn hơn, ức chế sự di chuyển, tăng bám | 6 cái/ 1 vỉ |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|---|-------------|
| | | | <p>mạch máu.</p> <p>* Có khóa an toàn và chắc chắn, đóng gói: 6 cái/ vỉ; 14 vỉ hộp</p> <p>* Có 3 cỡ: ML, L và Xi</p> <p>Cỡ ML: vi màu Xanh lá cây (Green), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 3 mm - 10 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 0,864±0,005mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 9,42+0.05mm; đường kính máu khóa 1,05mm, đường kính máu lồi 1,030mm</p> <p>Cỡ L: vi màu Tím (Purple), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 5 mm - 13 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 1,280+0,127mm và 1,279- 0,127mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 12,82±0.1mm; đường kính máu khóa 1,2324mm, đường kính máu lồi 1,2325mm</p> <p>Cỡ XL: vi màu Vàng kim (Gold), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 7 mm - 16 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 1,305+0,127mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 16,92±0,1mm; đường kính máu khóa 1,286mm, đường kính máu lồi 1,291mm</p> <p>* Chứng nhận chất lượng: ISO13485, FDA hoặc tương đương.</p> <p>* Xuất xứ: Bắc Mỹ "</p> | |
| 191 | PP2600114790 | Dụng cụ cắt nối sử dụng trong kỹ thuật cắt trĩ Longo | - Có 3 hàng Ghim chứa 48 ghim cao 3,6mm, rộng 3,8mm. Chiều cao ghim đóng từ 0,75 - 1,6mm. - Đường kính ngoài 33,4 mm, đường kính lòng cắt 24 mm. Tiêu chuẩn chất lượng: CE, CFS nước G7 hoặc tương đương. | 1 Cái/ Hộp |
| 192 | PP2600114791 | Clip Polymer kẹp mạch | "*Chất liệu: clip chất liệu acetyl homopolymer, không | 6 cái/ 1 vỉ |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|-------------------------------|--|------------|
| | | máu | <p>phát ra bức xạ, không tỏa nhiệt ra mô xung quanh trong quá trình sử dụng. Bản lề rộng cho phép bao trùm nhiều mô hơn các clip kim loại. Các răng vuông góc cung cấp độ bao phủ bề mặt lớn hơn, ức chế sự di chuyển, tăng bít mạch máu.</p> <p>* Có khóa an toàn và chắc chắn, đóng gói: 6 cái/ vi; 14 vi/ hộp</p> <p>* Có 3 cỡ: ML, L và XL</p> <p>Cỡ ML: vi màu Xanh lá cây (Green), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 3 mm - 10 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 0,864±0,005mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 9,42±0.05mm; đường kính máu khóa 1,05mm, đường kính máu lồi 1,030mm</p> <p>Cỡ L: vi màu Tím (Purple), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 5 mm - 13 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 1,280+0,127mm và 1,279- 0,127mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 12,82+0.1mm; đường kính máu khóa 1,2324mm, đường kính máu lồi 1,2325mm</p> <p>Cỡ XL: vi màu Vàng kim (Gold), phù hợp mô và mạch máu có đường kính 7 mm - 16 mm; chiều rộng clip (độ dày chân clip) 1,305±0,127mm; chiều dài clip (chiều dài chân clip) 16,92=0,1mm; đường kính máu khóa 1,286mm, đường kính máu lồi 1,291mm</p> <p>Chứng nhận chất lượng: ISO13485, FDA hoặc tương đương</p> <p>* Xuất xứ: Bắc Mỹ "</p> | |
| 193 | PP2600114792 | Dụng cụ phẫu thuật trĩ | "1. Chất liệu ghim dập bằng titanium Ti Gr1 | Hộp/ 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | | <p>2. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Cỡ 33 mm và 34 mm - Đường kính lòng cắt 26mm - Số lượng ghim: 34 ghim - Chiều cao ghim mở 3.8 mm, chiều cao ghim đóng 0.75 mm - 1.5 mm - Đường kính ghim 0.28 mm <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật: thiết kế an toàn kép trước khi bắn. Đầu đe không tháo rời, buồng chứa dịch trong suốt. Ống nong hình tròn và ống nong hình cánh bướm. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE và FDA 510K hoặc tương đương."</p> | |
| 194 | PP2600114793 | Dụng cụ khâu cắt nối nội soi đa năng gập góc 45° liên tục không khắc mỗi bên | <p>"1. Chất liệu:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Tay cầm: nhựa - Trục kim loại: thép không gỉ <p>2. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Gập góc 45° liên tục không khắc mỗi bên, hai bên tổng 90°. Có nút xoay 360° <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Sử dụng được 25 băng đạn trong một ca phẫu thuật - Thao tác kẹp mô linh hoạt, đóng hàm băng đạn bằng cách bóp cò và mở hàm băng đạn bằng cách gạt ngược cò súng. - Dụng cụ tích hợp được với tất cả các loại băng đạn nội soi cùng hãng sản xuất <p>4. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE và FDA 510K hoặc tương đương."</p> | Hộp/ 1 cái |
| 195 | PP2600114794 | Băng đạn khâu cắt nối | "1. Chất liệu: ghim dập bằng titanium Ti Gr1 | Hộp/ 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | thăng dùng trong mổ nội soi với thiết kế 3 chiều cao ghim đập khác nhau trong mỗi băng đạn P3H | <p>2. Thông số kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế 3 chiều cao ghim đóng từ thấp đến cao trong cùng 1 băng đạn theo thứ tự: 0.75mm-1.0mm-1.25 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 2.0mm-2.5mm-3.0mm và 1.25mm-1.5mm-1.75 mm tương ứng với chiều cao ghim mở 3.0mm-3.5mm-4.0mm - Đường kính ghim 0.21mm - Số lượng ghim: 66 ghim/ 90 ghim - Chiều dài băng đạn 45mm/ 60mm <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Thiết kế 3 hàng ghim đập mỗi bên với chiều cao ghim khác nhau trong mỗi băng đạn, dùng cho mô trung bình đến mô dày - Dao cắt mới trên mỗi băng đạn - Băng đạn tương thích với dụng cụ khâu cắt nối nội soi gập góc 45° mỗi bên, hai bên 90° liên tục không khác và dụng cụ khâu cắt nối nội soi thông minh cùng hãng sản xuất <p>4. Tiêu chuẩn ISO 13485, CE và FDA 510K hoặc tương đương."</p> | |
| 196 | PP2600114795 | Dụng cụ khâu cắt mô trĩ | "Đường kính 32mm/34mm Đường kính vết cắt: 21.7mm/24.1mm, Số lượng ghim: 30/ 32 cái, Độ cao ghim: 4.0mm. Đã tiệt trùng, chỉ sử dụng một lần" | 01 cái/hộp |
| 197 | PP2600114796 | Dụng cụ khâu cắt nối dạng vòng dùng khâu nối | "1. Chất liệu: ghim đập bằng titanium Ti Gr1 2. Thông số kỹ thuật: | Hộp/ 1 cái |

| STT | Mã phần/lô | Tên phần/lô/Danh mục hàng hóa | Thông số kỹ thuật chi tiết | Quy cách |
|-----|--------------|--|--|------------|
| | | ống tiêu hóa có đầu đe nghiêng 90 độ | <ul style="list-style-type: none"> - Chiều cao ghim trước khi đóng 4.8 mm/ 5.0 mm và sau khi đóng 2.0 mm/ 2.2 mm. Số lượng 24 ghim/ 30 ghim - Chiều dài cán 212 mm và chiều dài tay cầm 247 mm - Đường kính ghim: 0.28 mm - Đường kính ngoài 29 mm/ 32 mm - Đầu đe thiết kế nghiêng 90°, có thể tháo rời <p>3. Đặc tính, tính năng kỹ thuật:</p> <ul style="list-style-type: none"> - Dụng cụ khâu cắt nối tròn dùng khâu nối ống tiêu hóa - Có thiết kế an toàn kép tránh bắn nhăm <p>4. Tiêu chuẩn: ISO 13485, CE hoặc tương đương"</p> | |
| 198 | PP2600114797 | Tay dao cắt hàn mạch ligasure maryland | Tay dao hàn mạch mô nội soi hàm phủ nano chống dính, đầu cong, chiều dài thân dao 37cm, đường kính thân dao 5mm, quay 350 độ (Sử dụng cho máy ValleyLab LS10, ValleyLab FT10, Forcetriad) | 1 cái/ hộp |

Lưu ý

Bất kỳ thương hiệu, mã hiệu (nếu có) trong bảng phạm vi cung cấp nêu trên để minh họa các tiêu chuẩn chất lượng, tính năng kỹ thuật yêu cầu, nhà thầu có thể lựa chọn dự thầu hàng hóa có nguồn gốc, xuất xứ, nhà sản xuất, thương hiệu, mã hiệu phù hợp với điều kiện cung cấp nhưng phải đảm bảo yêu cầu có tiêu chuẩn kỹ thuật, đặc tính kỹ thuật, tính năng sử dụng “tương đương”.

Nhà thầu phải cung cấp catalog, tài liệu kỹ thuật do hãng sản xuất phát hành (Nếu là ngôn ngữ nước ngoài phải có bản dịch sang tiếng Việt) có đầy đủ nội dung chứng minh thông số kỹ thuật đối với các hàng hóa tham dự thầu theo yêu cầu của E-HSMT và chịu trách nhiệm về nội dung và tính chính xác giữa bản gốc và bản dịch.

Mục 2. Bản vẽ: Không yêu cầu

Mục 3. Kiểm tra và thử nghiệm

Kiểm tra và vận hành thử thiết bị trước khi nghiệm thu. Kiểm định trong trường hợp có yêu cầu của chủ đầu tư hoặc cơ quan có thẩm quyền và tuân theo các văn bản quy định của pháp luật hiện hành.

Mục 4: Mẫu Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Nhà thầu kê khai đầy đủ theo Mẫu NT – 01 dưới đây và cung cấp **file định dạng excel kèm E-HSDT** cùng bản in ký đóng dấu, hợp lệ.

- Mẫu dưới đây dùng để phục vụ đánh giá về kỹ thuật hàng hóa chào thầu của nhà thầu. Yêu cầu nhà thầu phải điền đầy đủ và chính xác. Nhà thầu tự chịu trách nhiệm về hậu quả hoặc sự bất lợi nếu không làm đúng theo quy định. Việc nhà thầu cố tình kê khai thông tin không đúng với thông số kỹ thuật mà nhà sản xuất đã công bố nhằm mục đích vượt qua bước đánh giá về kỹ thuật được coi là hành vi gian lận trong đấu thầu quy định tại khoản 4 Điều 16 Luật Đấu thầu và sẽ bị xử lý theo quy định của Pháp luật.

BẢNG DANH MỤC HÀNG HÓA DỰ THẦU
(PHẦN ĐÁNH GIÁ VỀ KỸ THUẬT)

Tên nhà thầu: Địa chỉ:

Mã định danh:

Số điện thoại nhân sự phụ trách thầu:

| Stt | Thông tin theo E-HSMT | | | Thông tin sản phẩm dự thầu | | | | | | | | | | | | | |
|-----|-----------------------|------------------------------|----------------------------|--|------------------------------------|------------------------|---------------|---------------|-----------------|-----------------|---------------------------|--|--|--|-------------------|------|----------|
| | Mã phân/lô | Tên phân/lô/ Tên hàng hóa | Thông số kỹ thuật mời thầu | Tên trang thiết bị y tế/ Tên thương mại | Đặc tính kỹ thuật sản phẩm dự thầu | Chủng loại/ Mã hàng | Hãng sản xuất | Nước sản xuất | Hãng chủ sở hữu | Nước chủ sở hữu | Phân loại TTB YT (nếu có) | Số/ ngày giấy đăng ký lưu hành/ Giấy phép nhập khẩu | Mã vật tư y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 | Tên y tế theo Quyết định 5086/QĐ-BYT ngày 04/11/2021 | Quy cách đóng gói | Đvt | Số lượng |
| (1) | (2) | (3) | (4) | (5) | (6) | (7) | (8) | (9) | (10) | (11) | (12) | (13) | (14) | (15) | (16) | (17) | (18) |
| 1 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 2 | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 3 | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Ghi chú

Các cột (2), (3), (4), (16) ghi phù hợp với Danh mục hàng hóa theo E-HSMT;

Các cột (5), (8), (9), (10), (11), (17) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu phù hợp với tài liệu lưu hành và thông tin đã được kê khai trên cổng bảo hiểm để xin cấp mã theo QĐ 5086/QĐ-BYT

Các cột (6), (7), (12), (13), (14) (15) ghi thông tin sản phẩm tham dự thầu;

Cột (15): hàng hóa được cấp nhiều theo QĐ 5086/QĐ-BYT thì ghi đầy đủ các mã, cách nhau bằng dấu “;” và không có khoảng trắng.

ĐẠI DIỆN HỢP PHÁP CỦA NHÀ THẦU

(Ký, đóng dấu và ghi rõ họ tên)

1.2.5. Hướng dẫn trình bày các file trong E-HSDT đăng tải trên Hệ thống:

Các file dữ liệu của hàng hóa đính kèm E-HSDT phải được phân chia riêng biệt theo folder như sau:

1. Folder 1. Tính hợp lệ:


- File Bảo đảm dự thầu + tài liệu chứng minh tính hợp lệ của người ký thư bảo lãnh.


2. Folder 2. Năng lực – kinh nghiệm:

- File 1: Giấy chứng nhận tư cách pháp nhân của nhà thầu
- File 2: Chứng nhận đủ điều kiện mua bán TTBYT theo quy định hiện hành.
- File 3.1. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2022)
 - File 3.2. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2023)
 - File 3.3. Báo cáo tài chính năm ____ (ví dụ: 2024)
- File 4. Xác nhận thực hiện nghĩa vụ thuế
- File 5. Hợp đồng tương tự 1 (bao gồm hợp đồng, biên bản nghiệm thu/thanh lý/hóa đơn GTGT...) (Nếu có nhiều hợp đồng để chứng minh năng lực – kinh nghiệm của nhà thầu thì đặt tên File 5.1. Hợp đồng số 1; File 5.2 Hợp đồng số 2.....)
... và các tài liệu liên quan khác (nếu có)

3. Folder 3. Kỹ thuật:

- Đính danh mục hàng hóa dự thầu theo mẫu:

 File 1. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

 File 2. Bảng danh mục hàng hóa dự thầu

- Tài liệu chứng minh về kỹ thuật của hàng hóa được lưu trong các folder, mỗi folder sẽ bao gồm 01 hoặc các mặt hàng dự thầu có cùng hãng sản xuất hoặc cùng tài liệu pháp lý, trong mỗi folder đề nghị nhà thầu tách riêng các file tài liệu và đánh số thứ tự


Folder 3.1. STT ____ (STT mặt hàng trong danh mục hàng hóa dự thầu của nhà thầu ví dụ: STT 1, 2, 3):


- + File 1. Bản kết quả phân loại TTBYT
- + File 2. Sổ lưu hành (bao gồm: Phiếu tiếp nhận/Phiếu thông tin hồ sơ công bố tiêu chuẩn áp dụng, giấy chứng nhận đăng ký lưu hành, giấy phép nhập khẩu, tờ khai hải quan, v.v...)
- + File 3. Chứng nhận chất lượng (bao gồm: ISO 13485, ISO 9001, CE...)
- + File 4. Tài liệu kỹ thuật (bao gồm: bản gốc và bản dịch catalog, datasheet, brochure... do nhà sản xuất phát hành).
- + Các tài liệu liên quan khác (nếu có).

(trong tự Folder 3.2, Folder 3.3... cho các hàng hóa có STT tiếp theo)


Ví dụ:


Cách đặt tên Folder kỹ thuật:


 Folder 3.1. STT 34, 237

 Folder 3.2. STT 159

Cách sắp xếp tài liệu trong folder kỹ thuật:

 File 1. Bảng kết quả phân loại TTBYT

 File 2. Sổ lưu hành

 File 3. Chứng nhận chất lượng

 File 4. Tài liệu kỹ thuật